

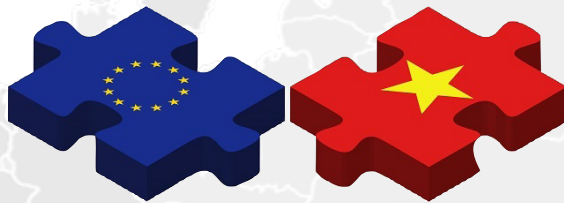
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

# THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ QUÝ 1/2023





**Đơn vị thực hiện:**

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ  
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

**Địa chỉ liên hệ:**

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (024) 37152585  
Fax: (024) 37152574

**3 TỔNG QUAN**

**4 - 5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

- Doanh nghiệp trước sức ép xuất khẩu xanh sang EU

**6 - 28 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU**

- Thương mại Việt Nam – EU giảm mạnh trong bối cảnh kinh tế khu vực đối mặt với nhiều khó khăn

- Thương mại Việt Nam và Đức giảm trong quý đầu tiên của năm 2023

- Quý 1/2023: Xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Bỉ sụt giảm đáng kể

- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia duy trì xu hướng tích cực

- Quý 1/2023, Tây Ban Nha đứng vị trí đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam trong khối EU

- Xuất khẩu nông sản sang EU giảm sau 2 năm tăng trưởng liên tiếp

- Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU giảm trong quý 1/2023

- Quý 1/2023, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường EU ở mức thấp nhất trong nhiều năm qua

**29 - 30 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH**

**31 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO**

**32 - 35 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU**

- Một số nét đáng chú ý của kinh tế EU quý 1/2023

- Hoạt động thương mại giữa EU với thị trường ngoại khối diễn ra sôi động 2 tháng đầu năm 2023



# EVFTA



## TỔNG QUAN

Quý 1/2023, kinh tế châu Âu tiếp tục thể hiện khả năng phục hồi trong bối cảnh toàn cầu đầy thách thức. Giá năng lượng thấp hơn, hạn chế về nguồn cung giảm bớt và thị trường lao động mạnh mẽ đã hỗ trợ kinh tế của Liên minh châu Âu (EU) tạm thoát khỏi suy thoái kỹ thuật với mức tăng trưởng vừa phải trong quý đầu tiên của năm 2023. Với sự khởi đầu tốt hơn dự kiến, Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) đã nâng dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế EU lên 1,0% vào năm 2023 so với mức 0,8% trong dự báo tháng 11/2022 và 1,7% vào năm 2024 so với mức 1,6%. Tuy nhiên, do áp lực giá cơ bản kéo dài, Eurostat cũng nâng dự báo lạm phát lên 5,8% vào năm 2023 và 2,8% vào năm 2024 ở khu vực đồng euro.

Khi lạm phát vẫn ở mức cao, các chính sách tiền tệ buộc phải thắt chặt hơn nữa. Theo đó, trong nỗ lực hạ nhiệt lạm phát tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã 7 lần liên tiếp tăng lãi suất cơ bản kể từ tháng 7/2022 lên mức 3,25%. Mặc dù ECB và các ngân hàng trung ương khác của EU dự kiến chu kỳ tăng lãi suất đã gần kết thúc, nhưng bất ổn gần đây trong lĩnh vực tài chính có thể sẽ gây thêm áp lực lên chi phí và khả năng tiếp cận tín dụng, làm chậm tốc độ tăng trưởng đầu tư tại khu vực.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, hoạt động thương mại của EU tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo ước tính của Eurostat, xuất khẩu hàng hóa ra thị trường ngoài khối của EU trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 406,3 tỷ EUR, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu đạt 437,3 tỷ EUR, tăng 2,4%. Kết quả là, EU ghi nhận mức thâm hụt 31 tỷ EUR trong 2 tháng đầu năm 2023 giảm so với mức

thâm hụt thương mại 55,1 tỷ EUR của cùng kỳ năm 2022. Thương mại nội khối EU đạt 694,6 tỷ EUR, tăng 10,5% so với 2 tháng đầu năm 2022.

Đối với hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU, theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 1/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 13,76 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 10,4 tỷ USD, giảm 10% so với quý 1/2022; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU đạt 3,3 tỷ USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2022. Quý 1/2023, Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 7,09 tỷ USD, giảm 604 triệu USD so với mức xuất siêu của cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, nếu so với thời điểm trước dịch Covid-19 và trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU vẫn ghi nhận mức tăng mạnh, tăng 16% so với quý 1/2020 và 14,2% so với quý 1/2019.

Dự báo, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022 trong quý 2 và 3/2023 do mức nền cao của năm trước và giá hàng hóa giảm. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản ở mức cao tại EU có thể tiếp tục hạn chế sức mua và lượng hàng hóa nhập khẩu vào EU trong thời gian tới. Việt Nam sẽ đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt từ các nước xuất khẩu khác, đặc biệt trong bối cảnh lạm phát, giá cả hàng hóa là một trong những yếu tố tác động mạnh đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Theo đó, để tăng khả năng cạnh tranh, doanh nghiệp cần nghiên cứu giải pháp tối ưu hóa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm và tận dụng tối đa lợi thế từ các ưu đãi của Hiệp định EVFTA.

# DOANH NGHIỆP TRƯỚC SỨC ÉP XUẤT KHẨU XANH SANG EU



## Xanh hóa đang trở thành xu hướng tất yếu khi xuất khẩu vào EU

Liên minh châu Âu (EU) là thị trường xuất khẩu nhiều tiềm năng của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, nhiều dòng thuế được đưa về 0%. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi thì xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Tháng 12/2022, các quốc gia thành viên EU thông báo sẽ thực hiện Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM). Theo đó, EU sẽ đánh thuế carbon đối với hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại...

CBAM ban đầu sẽ áp dụng đối với những hàng hóa nhập khẩu có nguy cơ ô nhiễm cao như thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện và hydro. Đây là những lĩnh vực chiếm tới 94% lượng khí thải công nghiệp của EU. Với quy định mới này, các nhà nhập khẩu sẽ phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu, nếu lượng khí thải này vượt quá tiêu chuẩn của EU, sẽ phải mua «chứng chỉ khí thải» theo mức giá carbon hiện nay tại EU. Dự kiến, 27 quốc gia thành viên EU sẽ bắt đầu thực hiện thí điểm CBAM từ tháng 10/2023.

Do đó, sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm gang, thép, nhôm, xi măng và phân bón của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam sẽ gặp khó khăn khi lợi thế cạnh tranh nhờ giá điện rẻ hơn và chi phí bảo vệ môi trường thấp hơn sẽ giảm sút vì chi phí thuế carbon qua biên giới.

Hiệp hội Xi măng Việt Nam (VNCA) cho rằng việc xuất khẩu xi măng sang các thị trường EU sẽ trở nên khó khăn hơn do bị áp thuế phát thải carbon. Theo VNCA, hiện cả nước có 57 nhà máy sản xuất xi măng. Tuy nhiên, ngành này chiếm tới 57% khí CO<sub>2</sub> trong quá trình sản xuất. Than đốt chiếm 36% lượng phát thải CO<sub>2</sub>, điện chiếm dưới 6% phát thải. Chính vì vậy, khi EU áp dụng CBAM, ngành xi măng Việt Nam nếu xuất khẩu vào EU sẽ chịu mức thuế carbon rất lớn do phát thải cao khi chi phí năng lượng sản xuất cao và tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo thấp.

Với ngành thép, lo ngại còn lớn hơn bởi đây là một trong những ngành công nghiệp có lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> lớn. Trong khi đó, EU là thị trường xuất khẩu sản phẩm thép quan trọng của Việt Nam. Năm 2022, tổng lượng thép Việt Nam xuất khẩu khoảng

8,4 triệu tấn, EU chiếm 16% (khoảng 1,3 triệu tấn), CBAM có hiệu lực sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc xuất khẩu sản phẩm thép Việt Nam vào EU.

Không chỉ với các ngành sản xuất phân bón, xi măng, hóa chất, trong tương lai nhiều khả năng EU sẽ mở rộng danh sách các mặt hàng phải đáp ứng tiêu chuẩn xanh. Bởi vậy, ngay từ thời điểm này, da giày và dệt may cũng đang nỗ lực chuyển đổi sản xuất xanh để đáp ứng yêu cầu của EU về hàng hóa dệt may phải có tính bền vững, tái chế được, quá trình sản xuất phải giảm thiểu chất thải và giảm tiêu hao điện năng.

Theo Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex), khi thực hiện sản xuất xanh, chắc chắn giá thành sẽ bị đẩy lên, vì thế, nếu tiếp cận theo các chuẩn mực kinh doanh bình thường, thì những dự án đầu tư theo hướng xanh có tỷ suất thu hồi vốn không cao. Nhưng trong trung hạn, Vinatex cũng phải đầu tư đổi mới theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Tiến trình xanh hóa cũng là mục tiêu mà ngành dệt may đã đề ra trong suốt 5 năm qua. Hiện nay, tỷ trọng phát triển xanh hoá trong lĩnh vực dệt may đã chiếm trên 50%; năm 2023 mục tiêu là đạt tỷ lệ trên 70%.

Đến nay, các doanh nghiệp đã đầu tư vào hạ tầng, môi trường, năng lượng tái tạo... đặc biệt liên quan tới nước cấp, nước thải và xử lý nước. Hầu hết doanh

### Nỗ lực thích ứng

Theo các chuyên gia, để xuất khẩu xanh và bền vững, doanh nghiệp cần tăng cường sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ thiên nhiên, nguyên liệu tái chế; tăng cường sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, tiết kiệm năng lượng. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong hoạt động sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, từng bước xây dựng hệ chuỗi kỹ thuật số cho sản phẩm; chú trọng xây dựng hệ thống quản lý, giám sát và tuân thủ quy định về giảm phát thải khí nhà kính, các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường. Song song đó, doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị, tìm hiểu kỹ thông tin thị trường, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo tuân thủ quy định của các nước nhập khẩu và đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững tại châu Âu.

Nhằm giúp các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể nhanh chóng đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh, Bộ Công Thương đang tập trung tuyên truyền thay đổi tư duy cho doanh nghiệp, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững, đặc biệt là có chiến lược hướng tới mục tiêu Việt Nam sẽ trở thành công xưởng xanh của thế giới. Thời gian tới, Bộ sẽ triển khai các chương trình hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ

doanh nghiệp thuộc ngành may, sợi, dệt, nhuộm... đã đạt được các chuẩn mực trong Luật Môi trường Việt Nam cũng như đánh giá của khách hàng.

Tương tự, đối với lĩnh vực thủy sản, việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng đã được các doanh nghiệp thủy sản chú trọng nhiều năm qua thông qua các chương trình sản xuất sạch. Cùng với đó là sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên như: điện, nước; tận dụng phụ phẩm cá, tôm làm nguyên liệu sản xuất ra những sản phẩm hữu ích, không gây ảnh hưởng môi trường.

Bên cạnh cơ chế CBAM, ngày 19/4/2023, Nghị viện châu Âu đã thông qua một thỏa thuận với các quốc gia thành viên EU về kiểm soát một số mặt hàng nông lâm sản xuất khẩu vào EU liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng.

Theo quy định mới của EU, những sản phẩm như cà phê, ca cao, gỗ và cao su... nếu xuất xứ từ vùng đất có rừng bị tàn phá, suy thoái sau ngày 31/12/2020 sẽ không được xuất khẩu sang thị trường này.

Mặc dù đây chỉ là một trong số những khó khăn về tiêu chuẩn xanh mà hàng hóa Việt Nam phải vượt qua ở thị trường EU, nhưng trong bối cảnh nhiều hàng hóa Việt Nam vẫn gặp rất không ít khó khăn về việc đáp ứng chất lượng, hàng rào kỹ thuật thì đây là những thách thức không nhỏ.

doanh nghiệp có thể lựa chọn những loại chứng chỉ hay tiêu chuẩn để áp dụng phù hợp nhất đối với thị trường, mục tiêu của từng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Về phía châu Âu, đối với lĩnh vực chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng tại Việt Nam, châu Âu khuyến khích việc phát triển các nguồn năng lượng xanh, năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Lộ trình giảm phát thải carbon đòi hỏi sự cấp kinh phí phù hợp ở mọi cấp độ kinh tế. Việc triển khai những chính sách và quy định về tài chính xanh đối với các thể chế tài chính của Việt Nam sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp quản lý rủi ro, đảm bảo các hoạt động kinh doanh, đầu tư lâu dài và chất lượng trước bối cảnh thế giới thay đổi nhanh chóng.





# THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

## giảm mạnh trong bối cảnh kinh tế khu vực đối mặt với nhiều khó khăn

Quý 1/2023, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với thị trường EU bị tác động đáng kể do kinh tế khu vực đối mặt với nhiều khó khăn, người tiêu dùng thận trọng hơn trong chi tiêu. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 1/2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 13,76 tỷ USD, giảm 11% so với cùng

kỳ năm 2022. Tuy nhiên, so với thời điểm trước dịch Covid-19 và trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU vẫn tăng mạnh, tăng 16% so với quý 1/2020 và 14,2% so với quý 1/2019. Quý 1/2023, Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 7,09 tỷ USD, giảm 604 triệu USD so với mức xuất siêu của cùng kỳ năm 2022.

### Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU

	Quý 1/2023 (triệu USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng EU/ tổng kim ngạch của cả nước (%)
<b>Tổng xuất nhập khẩu</b>	<b>13.764</b>	<b>-11,0</b>	<b>8,8</b>
Xuất khẩu	10.428	-10,0	13,0
Nhập khẩu	3.336	-14,2	4,4
Cán cân thương mại	7.092		

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

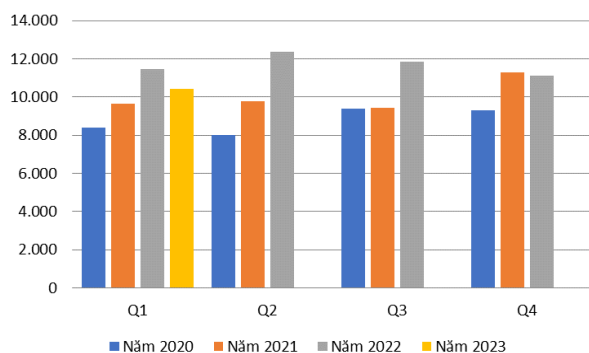
## Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU quý 1/2023 giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022

Quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 10,4 tỷ USD, giảm 10% so với quý 1/2022. Tuy nhiên, so với quý 1 những năm trước đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU vẫn tăng trưởng khả quan. Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU trong quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ khi quý đầu năm 2022, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này đạt mức cao kỷ lục nhiều năm. Tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng khiến các nhà nhập khẩu đẩy mạnh dự trữ hàng hóa, cùng với giá tăng khiến kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU trong quý 1/2022 đều ở mức rất cao.

Bước sang năm 2023, tình hình kinh tế khó khăn khiến nhu cầu tiêu dùng giảm và tồn kho cao nên nhập khẩu hàng hóa của EU chậm lại. Theo ước tính của Eurostat, trong 2 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nhập khẩu năng lượng tăng 5,1%, máy móc và xe cộ tăng 12,7%, trong khi nhập khẩu hàng hóa sản xuất khác giảm 7,8%. Nhu cầu hàng tiêu dùng giảm khiến nhập khẩu hàng hóa sản xuất khác của EU giảm. Theo đó, trong quý 1/2023, doanh số bán lẻ hàng hóa tại EU giảm 0,5% so với quý 4/2022. Trong đó, doanh số bán lẻ thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 0,3% so với quý trước đó; bán lẻ hàng hóa phi thực phẩm trừ nhiên liệu giảm 0,5%

### Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU theo quý giai đoạn 2020 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý 1/2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong EU giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu sang Hà Lan, Tây Ban Nha, Cộng hòa Séc... tăng. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường lớn nhất trong khối là Hà Lan tăng 3,1% so với quý 1/2022, đạt 2,36 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 22,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU.

Đức là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 2 trong Khối trong Quý I năm 2023, đạt 1,89 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỉ trọng 18% trong tổng xuất khẩu sang EU. Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức giảm do kinh tế nước này đối mặt với nhiều khó khăn, sức tiêu thụ hàng hóa chậm lại. Xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang thị trường Đức có xu hướng giảm mạnh gồm: giày dép các loại giảm 25,88%, hàng dệt may giảm 17,9%, thủy sản giảm 19,42%...

Trong 10 thị trường xuất khẩu hàng hóa chủ lực của Việt Nam trong Khối EU, Bỉ là thị trường chứng kiến mức giảm lớn nhất trong quý 1/2023, giảm 36,8% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu sang Bỉ sụt đáng kể khi hầu hết các mặt hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu gạo duy trì được mức tăng.

### Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý I năm 2023

Thị trường	Quý 1/2023 (Nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng quý 1/2023 (%)
Tổng	10.428.027	-10,0	100,0
Hà Lan	2.360.375	3,1	22,6
Đức	1.891.258	-11,8	18,1
Italia	1.043.320	-9,0	10,0
Pháp	798.439	-7,6	7,7
Tây Ban Nha	765.639	2,7	7,3
Áo	703.817	-11,0	6,7
Bỉ	697.989	-36,8	6,7
Ba Lan	516.431	-7,0	5,0
Thụy Điển	252.570	-19,0	2,4
Slovakia	199.829	-37,5	1,9
Cộng Hoà Séc	186.658	31,8	1,8
Ai Len	148.737	57,6	1,4
Bồ Đào Nha	119.298	0,8	1,1
Hy Lạp	104.623	-1,3	1,0
Hungary	96.159	-46,3	0,9
Slovenia	90.809	-36,9	0,9
Phần Lan	83.297	5,1	0,8
Látvia	82.482	31,4	0,8
Đan Mạch	81.981	-32,1	0,8
Rumani	61.312	-27,5	0,6
Luxembua	31.679	29,7	0,3
Croatia	31.191	70,5	0,3
Litva	29.301	-44,9	0,3
Bungari	25.833	-22,0	0,2
Síp	12.762	15,6	0,1
Estonia	8.316	6,4	0,1
Malta	3.920	-88,4	0,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về mặt hàng: Quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; sản phẩm từ chất dẻo; đồ chơi, dụng cụ thể thao & bộ phận... sang thị trường EU đạt mức tăng trưởng khả quan; tuy nhiên cũng chứng kiến mức giảm đáng kể của nhiều mặt hàng xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU giảm chủ yếu do xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại; sắt thép các loại; hàng dệt may và thủy sản giảm mạnh. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện quý I/2023 giảm 443,5 triệu USD so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 43,2% trong tổng giảm kim ngạch xuất khẩu sang EU; giày dép các loại giảm 205,8 triệu USD, chiếm 20% trong tổng giảm kim ngạch xuất khẩu sang EU; sắt thép các loại chiếm 18,2%; hàng dệt may chiếm 11,2%; hàng thủy sản chiếm 7,7%; gỗ và sản phẩm gỗ chiếm 7,4% và sản phẩm từ sắt thép chiếm 6,7%.

Trong khi đó, mức tăng của điện thoại các loại; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận không đủ để bù đắp mức giảm của nhóm các sản phẩm trên.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU lớn thứ 2 trong quý I/2023, đạt 1,2 tỷ USD, giảm 26,7% so với quý I/2022. Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang EU giảm do nhu cầu thị trường yếu, hàng tồn kho dư thừa và những lo ngại về điều kiện kinh tế vĩ mô của khu vực.

Giày dép các loại là mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU có kim ngạch lớn thứ 4 trong quý I/2023, đạt 1,06 tỷ USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu giày dép giảm mạnh do lạm phát cao ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu tiêu dùng. Theo khảo sát đầu năm 2023 của World Footwear, nhu cầu giày dép châu Âu năm 2023 dự báo giảm 1%, tương đương khoảng 55,6 triệu đôi.

Nhìn chung, thống kê cho thấy kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng tiêu dùng sang thị trường EU trong quý I/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 khi nhu cầu của người tiêu dùng châu Âu giảm dưới tác động của lạm phát và lãi suất cao.

**Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý 1/2023**

Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)		Tỷ trọng quý 1/2023 (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
<b>Tổng</b>		<b>10.428.027</b>		<b>-9</b>	<b>100,0</b>
Điện thoại các loại và linh kiện		1.929.856		17,1	18,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		1.301.746		10,8	12,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.219.626		-26,7	11,7
Giày dép các loại		1.065.090		-16,2	10,2
Hàng dệt, may		797.766		-11,3	7,7
Cà phê	220.749	473.736	-8,2	-10,4	4,5
Sắt thép các loại	440.007	321.733	0,1	-36,8	3,1
Phương tiện vận tải, phụ tùng		303.296		18,2	2,9
Hàng thủy sản		203.175		-28	1,9
Sản phẩm từ sắt thép		200.131		-25,6	1,9
Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù		191.616		-8,2	1,8
Gỗ và sản phẩm gỗ		113.233		-40,3	1,1
Hạt điều	21.838	139.804	-2,7	-8,1	1,3
Sản phẩm từ chất dẻo		120.462		-21,4	1,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		154.256		50,8	1,5
Hàng rau quả		61.607		28,5	0,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		46.252		42,2	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói, thảm		44.687		-27,8	0,4
NPL dệt, may, da, giày		42.994		-18,7	0,4
Sản phẩm từ cao su		20.466		-42,1	0,2
Bánh kẹo, sản phẩm từ ngũ cốc		32.238		1	0,3
Hạt tiêu	7.806	31.991	-32,4	-44,3	0,3
Cao su	15.156	22.540	-29,7	-39,4	0,2
Hóa chất		24.823		-20,7	0,2
Kim loại thường khác và SP		43.929		125,3	0,4
Sản phẩm gốm, sứ		15.264		-42,7	0,1
Chất dẻo nguyên liệu	26.237	29.160	31,6	3,5	0,3
Đá quý, kim loại quý và SP		16.104		-14,7	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	4.932	20.389	11,4	-15,3	0,2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		8.052		-37,6	0,1
Vải màn, vải kỹ thuật khác		9.649		8,8	0,1
Sản phẩm hóa chất		4.102		-14,7	0,0
Dây điện và dây cáp điện		4.268		-14,9	0,0
Gạo	23.328	15.991	9,4	-1,9	0,2
Giấy, các sản phẩm từ giấy		943		58,6	0,0
Chè	183	374	150,7	103,3	0,0
Than các loại	641	171			0,0
Hàng hóa khác		1.443.037		-12,8	13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU giảm còn do giá xuất khẩu nhiều mặt hàng trong quý 1/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, giá xuất khẩu trung bình nhiều mặt hàng giảm mạnh với tốc độ giảm 2 con số so với cùng kỳ năm 2022.

Dự báo, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022 trong quý 2 và 3/2023 do mức nền cao của năm trước và giá hàng hóa giảm. Tình hình kinh tế EU trong những tháng tới được dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và có khả năng dần được cải thiện trong quý 4/2023. Trong bối cảnh lạm phát cao, giá cả hàng hóa là một trong những yếu tố tác động mạnh đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Do đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, hàng hóa của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh quyết liệt với các nước xuất khẩu khác vào thị trường EU. Để tăng khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp cần nghiên cứu giải pháp hạ giá thành sản phẩm và tận dụng tối đa những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.

### Giá xuất khẩu trung bình một số mặt hàng sang thị trường EU quý 1/2023

	Giá TB quý 1/2023 (USD/tấn)	So với quý 1/2022 (%)
Chất dẻo nguyên liệu	1.111	-21,38
Xơ, sợi dệt các loại	4.134	-23,91
Sắt thép các loại	731	-36,87
Cao su	1.487	-13,8
Hạt điều	6.402	-5,5
Cà phê	2.146	-2,42
Hạt tiêu	4.098	-17,6
Chè	2.043	-18,91
Gạo	685	-10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam Quý 1/2023 giảm 14,2% so với quý 1/2022

Quý 1/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU đạt 3,3 tỷ USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu từ hầu hết các

thị trường lớn như Đức, Ailen giảm so với cùng kỳ năm 2022. Ở chiều ngược lại nhập khẩu từ Pháp, Hungary, Tây Ban Nha, Áo, Ba Lan... tăng.

### Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU quý I năm 2023

Thị trường	Quý 1/2023 (Nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Thị trường	Quý 1/2023 (Nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
<b>Tổng</b>	<b>3.335.858</b>	<b>-14,2</b>	<b>100,0</b>	Phần Lan	34.732	-33,4	1,0
Đức	799.890	-8,6	24,0	Hy Lạp	25.662	51,5	0,8
Ai Len	610.695	-44,5	18,3	Slovenia	24.409	131,8	0,7
Italia	389.270	-3,0	11,7	Rumani	22.603	-10,0	0,7
Pháp	377.497	0,8	11,3	Bồ Đào Nha	21.178	32,2	0,6
Hungary	165.730	16,4	5,0	Slovakia	16.186	-21,4	0,5
Bỉ	145.913	-7,6	4,4	Luxembua	10.771	-40,0	0,3
Tây Ban Nha	145.098	11,3	4,3	Bungari	10.139	-48,5	0,3
Hà Lan	141.461	-4,3	4,2	Síp	10.133	12,3	0,3
áo	93.106	11,9	2,8	Litva	9.671	44,2	0,3
Ba Lan	88.199	21,0	2,6	Croatia	8.450	23,1	0,3
Thụy Điển	77.956	-17,9	2,3	Malta	6.581	-38,6	0,2
Đan Mạch	51.831	-4,4	1,6	Látvia	6.080	-9,6	0,2
Cộng Hoà Séc	38.246	26,5	1,1	Estonia	4.373	38,7	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU giảm chủ yếu do nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm, phương tiện vận tải và phụ tùng, ô tô nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng ô tô, sản phẩm

từ sắt thép... Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong nước như vải các loại; xơ, sợi dệt các loại; thức ăn gia súc và nguyên liệu; nguyên phụ liệu dược phẩm cũng tăng. Xu hướng này cho thấy các doanh nghiệp đang tăng cường khai thác nguồn nguyên liệu từ các nước trong khối EU để đáp ứng quy tắc xuất xứ khi xuất

khẩu sang EU. Trong thời gian tới, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU sẽ tiếp tục giảm do lãi suất cao, nhu cầu đầu tư và tiêu dùng trong nước chậm lại.

### Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý I năm 2023

Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)		Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu từ EU quý 1/2023
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	
<b>Tổng</b>		<b>3.335.858</b>		<b>-14,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		653.567		-7,6	19,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		610.971		-47,1	18,3
Dược phẩm		415.705		7,6	12,5
Sản phẩm hóa chất		139.447		-21,3	4,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		92.912		1,0	2,8
Hóa chất		69.782		-2,7	2,1
Sữa và sản phẩm sữa		59.668		-1,3	1,8
Chất dẻo nguyên liệu	11.858	48.601	-4,0	-3,8	1,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		46.476		-39,2	1,4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		43.633		34,6	1,3
Sản phẩm từ sắt thép		40.563		13,5	1,2
Vải các loại		39.686		8,7	1,2
Sản phẩm từ chất dẻo		38.583		1,4	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ		37.348		-7,2	1,1
Ô tô nguyên chiếc các loại	436	36.088	27,1	71,5	1,1
Linh kiện, phụ tùng ô tô		33.807		36,4	1,0
Chế phẩm thực phẩm khác		32.057		15,9	1,0
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		31.734		53,0	1,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		31.380		-1,4	0,9
Sắt thép các loại	3.882	16.986	-33,1	-36,8	0,5
Giấy các loại	11.528	15.446	1,0	1,5	0,5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		15.230		-30,7	0,5
Hàng thủy sản		11.361		66,8	0,3
Kim loại thường khác	1.782	11.060	-45,4	-53,1	0,3
Sản phẩm từ cao su		10.415		-13,8	0,3
Phân bón các loại	16.468	8.458	-33,9	-17,1	0,3
Dây điện và dây cáp điện		7.502		4,7	0,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm		7.249		33,9	0,2
Cao su	1.515	5.322	-55,9	-33,9	0,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		5.253		-29,6	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		5.139		10,1	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	1.140	4.384	35,7	31,1	0,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác		3.542		15,7	0,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện		2.905		-6,7	0,1
Quặng và khoáng sản khác	1.156	2.891	7,1	39,3	0,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		2.049		-27,4	0,1
Sản phẩm từ giấy		1.177		-45,0	0,0
Phế liệu sắt thép	1.487	614	1,1	-12,1	0,0
Nguyên phụ liệu thuốc lá		264		-61,1	0,0
Lúa mì	609	200			0,0
Hàng hóa khác		696.404		11,1	20,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# Thương mại

# VIỆT NAM VÀ ĐỨC



## giảm trong quý đầu tiên của năm 2023

**Q**uý 1/2023, kinh tế Đức đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát và lãi suất tăng cao đã tác động đáng kể đến thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 1/2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đức đạt 2,69 tỷ USD, giảm 14,2% so với quý 4/2022 và giảm gần 11% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, Đức vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Âu, chiếm 21% trong tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với toàn khối. Trong đó, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức giảm mạnh hơn so với nhập khẩu khiến xuất siêu trong quý 1/2023 giảm xuống 1,09 tỷ USD.

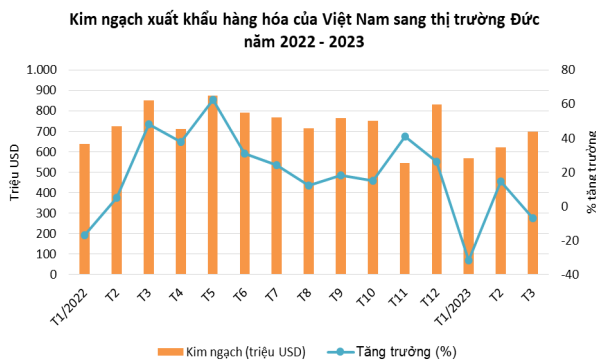
### Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Đức trong quý 1/2023

	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)
<b>Tổng kim ngạch XNK</b>	<b>2.691.148</b>	<b>-14,2</b>	<b>-10,9</b>
Xuất khẩu	1.891.258	-14,3	-11,8
Nhập khẩu	799.890	-13,9	-8,6
Cán cân thương mại	1.091.368	-14,6	-13,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### Quý 1/2023, 19/29 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Đức giảm so với cùng kỳ năm 2022

Quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức đạt 1,89 tỷ USD, giảm 14,3% so với quý 4/2022 và giảm 11,8% so với quý 1/2022.



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức giảm do kinh tế nước này đối mặt với nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu dùng chậm lại. Theo Eurostat, trong quý 1/2023, kinh tế Đức không tăng trưởng so với quý 4/2022 do tiêu dùng chính phủ và hộ gia đình giảm.

Còn theo Văn phòng Thống kê Liên Bang Đức (Destatis), tháng 3/2023, doanh số bán lẻ tại Đức giảm 2,4% so với tháng trước đó, đánh dấu tháng thứ 4 liên tiếp doanh số bán lẻ tại nước này giảm do giá cả cao ảnh hưởng đến khả năng chi trả của người tiêu dùng. Trong đó, doanh số bán thực phẩm

tại Đức tháng 3/2023 giảm 1,1% và phi thực phẩm giảm 2,3% so với tháng 2/2023. So với cùng kỳ năm 2022, doanh số bán lẻ của Đức tháng 3/2023 giảm 8,6%, trong đó doanh số bán thực phẩm giảm 10,3%, mức giảm lớn nhất kể từ năm 1994. Tính chung quý 1/2023, doanh số bán lẻ tại Đức giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022. Một trong những nguyên nhân khiến doanh số bán lẻ thực phẩm tại Đức giảm kỷ lục là do giá thực phẩm tiếp tục leo thang.

Theo ước tính của Destatis, tỷ lệ lạm phát tại nước này trong tháng 4/2023 tăng 7,2%, sau khi tăng 7,4% vào tháng 3/2023 và tăng 8,7% trong hai tháng đầu năm. Lạm phát cao liên tục đã và đang gây áp lực lớn lên người dân Đức. Theo báo cáo của Destatis, dù mức lương cơ bản tại Đức đã tăng từ quý 4/2022, nhưng tiền lương thực tế của người lao động trong năm 2022 lại giảm tới 4% so với năm 2021, nhiều hơn dự báo giảm 3,1% trước đó của các chuyên gia kinh tế.

Do tiêu dùng tại Đức bị tác động mạnh, xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang thị trường Đức giảm. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, có đến 19/29 mặt hàng xuất khẩu sang Đức trong quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ, bao gồm cả những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 17,5%, đạt 299,6 triệu USD; giày dép các loại giảm 25,9%, đạt 214,49 triệu USD; hàng dệt may giảm 20%, đạt 178,8 triệu USD; hàng thủy sản giảm 19%; gỗ và sản phẩm gỗ

giảm 53,2%... Ngược lại, một số mặt hàng vẫn duy trì được đà tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái như: điện thoại các loại và linh kiện tăng 9%; sản phẩm từ thép tăng 15,3%; kim loại thường và sản phẩm tăng 81,1%; đặc biệt, đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng 2,1 lần lên 65,41 triệu USD...

Nhìn chung, xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Đức sẽ vẫn còn khó khăn trong ngắn hạn do tiêu dùng vẫn chưa thể sớm phục hồi do lạm phát. Tuy nhiên, tình hình xuất khẩu sang Đức có thể cải thiện vào những tháng cuối năm khi nền kinh tế Đức phục hồi rõ nét hơn. Mới đây, Chính phủ Đức đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế từ mức 0,2% lên 0,4% trong năm nay. Kinh tế Đức đang ghi nhận tín hiệu phục hồi trở lại trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng. Bên cạnh đó, niềm tin người tiêu dùng cũng tăng trở lại trong bối cảnh lạm phát đã chạm đỉnh và bắt đầu hạ nhiệt trong những tháng gần

đây. Trong dài hạn, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức vẫn còn dư địa tăng trưởng khi hàng Việt Nam hiện vẫn chiếm thị phần thấp trong tổng nhập khẩu của thị trường này. Theo thống kê của Eurostat, trong tháng 1/2023, Việt Nam đứng thứ 24 trong số thị trường xuất khẩu hàng hóa vào Đức với kim ngạch đạt 898,8 triệu EUR, chiếm 0,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này, tăng nhẹ so với mức 0,7% của cùng kỳ năm ngoái. Việc tận dụng các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA đã hỗ trợ hàng hóa của Việt Nam gia tăng thị phần tại Đức trong thời gian qua. Trong tháng 1/2023, thị phần nhiều mặt hàng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức cải thiện tích cực so với cùng kỳ năm 2022 như: hạt tiêu chiếm 41,5% (cùng kỳ là 35,8%), hạt điều chiếm 48,4% (cùng kỳ là 66,1%), giày dép chiếm 10,7% (cùng kỳ là 8,2%), cà phê chiếm 9,5% (cùng kỳ là 8,9%)...

### Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức trong quý 1/2023

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng xuất khẩu</b>	<b>1.891.258</b>	<b>-14,3</b>	<b>-11,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	299.628	-21,7	-17,5	16,9	15,8
Điện thoại các loại và linh kiện	293.422	3,5	9,0	12,6	15,5
Giày dép các loại	214.490	-29,3	-25,9	13,5	11,3
Hàng dệt, may	178.801	-32,8	-20,0	10,4	9,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	160.681	-13,4	-4,8	7,9	8,5
Cà phê	156.224	41,4	-4,3	7,6	8,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	65.414	-38,0	111,1	1,4	3,5
Sản phẩm từ sắt thép	59.873	22,5	15,3	2,4	3,2
Hàng thủy sản	43.622	-17,5	-19,0	2,5	2,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	42.851	3,2	-21,0	2,5	2,3
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	42.210	-28,1	-7,1	2,1	2,2
Sản phẩm từ chất dẻo	32.924	-10,5	-27,0	2,1	1,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	30.212	356,8	81,1	0,8	1,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	29.411	-1,1	88,7	0,7	1,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	19.470	-42,5	-53,2	1,9	1,0
Hạt điều	19.048	-11,9	-33,6	1,3	1,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	14.729	-26,5	-22,5	0,9	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	13.124	-33,4	65,5	0,4	0,7
Cao su	7.907	-36,6	-37,8	0,6	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.071	-36,9	-38,1	0,5	0,4
Hạt tiêu	6.957	-11,9	-59,2	0,8	0,4
Hàng rau quả	5.864	-6,3	5,5	0,3	0,3
Sản phẩm từ cao su	4.086	-8,0	-65,0	0,5	0,2
Sản phẩm gốm, sứ	3.551	-29,6	-49,9	0,3	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.138	-55,9	35,3	0,1	0,1
Sản phẩm hóa chất	1.748	14,3	-29,3	0,1	0,1

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
Sắt thép các loại	1.085	-41,7	-24,3	0,1	0,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	943	13,2	58,6	0,0	0,0
Chè	273	-14,4	133,1	0,0	0,0
Hàng hóa khác	133.502	-6,8	-27,4	8,6	7,1

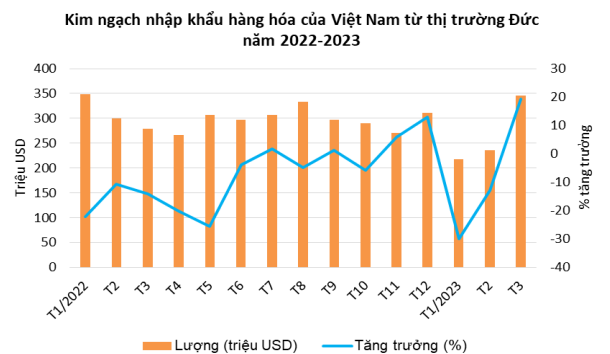
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Về nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ thị trường Đức trong quý 1/2023 cũng giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 800 triệu USD. Việt Nam đã xuất siêu 1,09 tỷ USD sang thị trường Đức trong quý đầu năm 2023, giảm so với 1,27 tỷ USD của quý I năm ngoái.

Trong quý 1/2023, các mặt hàng được Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Đức gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 292,8 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ và chiếm 36,6% tỷ trọng; tiếp theo là dược phẩm 73,33 triệu USD, giảm 27,2%...

Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm hoá chất, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm từ sắt thép... cũng chứng kiến mức sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Ở

chiều ngược lại, tăng trưởng ghi nhận ở những mặt hàng như: hoá chất (+33,3%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (+68,9%), linh kiện, phụ tùng ô tô (+91,9%)...



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Một số hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Đức trong quý 1/2023**

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng nhập khẩu</b>	<b>799.890</b>	<b>-13,9</b>	<b>-8,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	292.815	-6,0	-12,8	38,3	36,6
Dược phẩm	73.332	-21,9	-27,2	11,5	9,2
Hóa chất	51.552	-18,6	33,3	4,4	6,4
Sản phẩm hóa chất	49.877	-28,4	-15,8	6,8	6,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	40.875	-16,0	-47,5	8,9	5,1
Ô tô nguyên chiếc các loại	36.088	35,9	68,9	2,4	4,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô	22.936	87,0	91,9	1,4	2,9
Sản phẩm từ chất dẻo	21.544	-11,6	4,9	2,3	2,7
Chất dẻo nguyên liệu	18.791	-15,1	-25,3	2,9	2,3
Sản phẩm từ sắt thép	13.521	-42,4	-12,7	1,8	1,7
Sữa và sản phẩm sữa	13.362	55,4	10,3	1,4	1,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	12.176	-21,8	8,3	1,3	1,5
Vải các loại	8.093	-26,2	-19,2	1,1	1,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.030	-27,4	-13,8	1,1	1,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	6.742	-21,5	40,7	0,5	0,8
Hàng hóa khác	130.156	-27,2	7,2	16,3	13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# Quý 1/2023: Xuất khẩu hàng hoá của

# VIỆT NAM SANG BỈ

## sụt giảm đáng kể



Những năm gần đây đã chứng kiến bước đột phá trong quan hệ thương mại Việt Nam – Bỉ. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Bỉ lập kỷ lục năm thứ hai liên tiếp khi đạt 4,73 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2021. Bỉ là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam tại EU, trong khi Việt Nam là đối tác lớn thứ hai của Bỉ trong ASEAN, sau Singapore.

Với những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, thị phần nhiều mặt hàng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bỉ đã được cải thiện đáng kể. Theo thống kê của Eurostat, trong tháng 1/2023, Việt Nam đứng thứ hai Đông Nam Á và đứng thứ 26 trong số các thị trường xuất khẩu hàng đầu vào Bỉ, đạt 305,85 triệu EUR, chiếm 0,7% thị phần trong tổng hàng hóa nhập khẩu của nước này (tăng nhẹ so với thị phần 0,6% của cùng kỳ). Trong đó, riêng giày dép chiếm một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Bỉ, đạt 149,6 triệu EUR. Đồng thời, Việt Nam cũng trở thành nước xuất khẩu giày dép lớn nhất vào Bỉ trong tháng 1/2023 với thị phần chiếm 35,8%, tăng mạnh so với mức 19,3% của cùng kỳ. Ngoài ra, thị phần hạt điều của Việt Nam tại Bỉ cũng tăng từ 11,3% lên 19,6%, cà phê từ 7,8% lên 8,7%, dệt may từ 3,8% lên 5,2%... Tuy nhiên thị phần thủy sản, sắt thép, hạt tiêu lại giảm.

Sang quý 1/2023, những khó khăn của nền kinh tế Bỉ đã ảnh hưởng mạnh đến hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Bỉ khi chứng kiến mức giảm 18,7% so với quý 4/2022 và giảm 33,1% (tương đương giảm 418,15 triệu USD) so với quý 1/2022, đạt kim ngạch 843,9 triệu USD. Quý 1/2023, Việt Nam xuất siêu hơn 552 triệu USD sang Bỉ, thấp hơn đáng kể so với con số 946 triệu USD của cùng kỳ năm 2022.

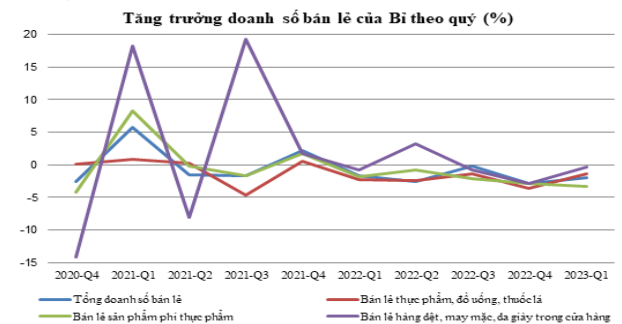
### Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Bỉ trong quý 1/2023

	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)
Tổng kim ngạch xXNK	843.903	-18,7	-33,1
Xuất khẩu	697.989	-16,1	-36,8
Nhập khẩu	145.913	-29,3	-7,6
Cán cân thương mại	552.076	-11,7	-41,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về xuất khẩu:

Xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Bỉ quý 1/2023 giảm gần 37% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 698 triệu USD. Lạm phát tăng cao tại Bỉ khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là đối với các mặt hàng như dệt may, da giày, sắt thép, đồ gỗ, cà phê... vốn là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Theo thống kê của Eurostat, trong quý 1/2023, tổng doanh số bán lẻ của Bỉ giảm 1,9% so với quý trước đó và giảm 7,9% so với quý 1/2022, quý giảm thứ 5 liên tiếp.



Nguồn: Eurostat

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 1/2023 đã ghi nhận mức giảm hai con số so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ mặt hàng gạo. Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng, điển hình như giày dép các loại và hàng dệt may giảm rất mạnh.

Quý 1/2023, giày dép là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường Bỉ, đạt 273,16 triệu USD, giảm 31,1% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 39,1% tỉ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này. Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Bỉ trong quý 1/2023 cũng giảm 27,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 73,76 triệu USD. Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại và hàng dệt may giảm sút khi nhu cầu tiêu thụ nhóm hàng này tại Bỉ giảm. Theo số liệu thống kê của Eurostat, quý 1/2023 doanh số bán lẻ hàng dệt, may mặc và giày dép của Bỉ giảm 0,4% so với quý trước đó và giảm 1,6% so với quý 1/2022.

Xuất khẩu sắt thép các loại của Việt Nam sang thị trường Bỉ quý 1/2023 cũng giảm mạnh, giảm 61,1%

so với cùng kỳ năm 2022, đạt 76,18 triệu USD, chiếm 10,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu cà phê sang Bỉ giảm 53,8%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng giảm 35%, thủy sản giảm 40,8%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 47,9%...

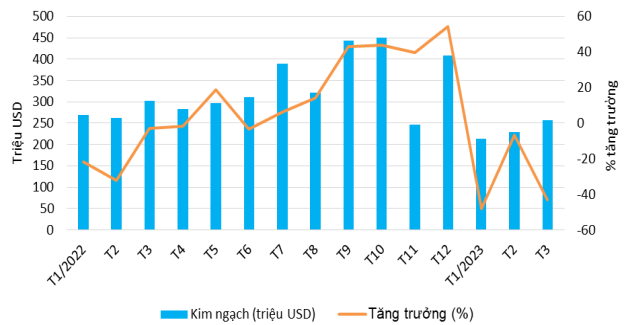
Trong quý 1/2023, gạo là mặt hàng duy nhất có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Bỉ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, đạt 788 nghìn USD, tăng 52,6%. Nhu cầu nhập khẩu gạo của thị trường Bỉ đang ở mức cao do sản lượng lúa gạo trong khu vực giảm bởi hạn hán. Thêm vào đó việc giá lúa mì tăng cao và nguồn cung bị ảnh hưởng do xung đột giữa Nga và Ucraina cũng thúc đẩy người tiêu dùng chuyển sang gạo thay cho lúa mì.

Dự báo, trong quý 2/2023, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Bỉ sẽ tiếp tục giảm do kinh tế Bỉ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Theo Cơ quan Thống kê Bỉ, trong 17 tuần đầu tiên của năm 2023 đã có 3.350 doanh nghiệp phá sản tại Bỉ, cao hơn 14,5% so với cùng kỳ năm 2022, nhưng thấp hơn 4,7% so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước đại dịch Covid-19. Số người mất việc làm cũng tăng tới 45,4% so với năm 2022 và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Chỉ số niềm tin kinh doanh của nước này đã giảm xuống -7,8 điểm vào tháng 4/2023 từ -7,6 điểm của tháng

trước, chấm dứt chuỗi 4 tháng cải thiện liên tiếp.

Tuy nhiên, nền kinh tế Bỉ cũng đang xuất hiện những tín hiệu tích cực với GDP trong quý 1/2023 tăng 0,4%, từ mức tăng 0,2% trong quý trước và đánh dấu tốc độ tăng trưởng mạnh nhất kể từ quý 2/2022. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng ở mức -6 điểm vào tháng 4/2023 so với -9 điểm trong tháng trước, mức ít bi quan nhất kể từ khi căng thẳng Nga – Ucraina diễn ra. Trong khi đó, lạm phát cũng giảm từ 6,67% của tháng trước xuống còn 5,6% trong tháng 4/2023, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2021. Đây là những tín hiệu để có thể kỳ vọng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Bỉ phục hồi trong nửa cuối năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ năm 2022 - 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 1/2023

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng kim ngạch</b>	<b>697.989</b>	<b>-16,1</b>	<b>-36,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Giày dép các loại	273.157	-35,6	-31,1	35,9	39,1
Sắt thép các loại	76.183	79,9	-61,1	17,8	10,9
Hàng dệt, may	73.765	-24,6	-27,4	9,2	10,6
Cà phê	62.516	60,7	-53,8	12,3	9,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	33.475	-2,1	-35,0	4,7	4,8
Hàng thủy sản	25.914	-21,7	-40,8	4,0	3,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	23.390	-22,9	-10,0	2,4	3,4
Sản phẩm từ sắt thép	18.599	30,2	-1,4	1,7	2,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	11.100	-34,9	-47,9	1,9	1,6
Sản phẩm từ chất dẻo	8.620	-27,6	-32,3	1,2	1,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	6.776	0,4	-22,7	0,8	1,0
Hạt điều	5.417	26,8	-10,5	0,5	0,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.257	-32,1	-22,7	0,5	0,6
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.738	33,5	-52,4	0,3	0,2
Sản phẩm từ cao su	1.135	-23,4	-59,1	0,3	0,2
Gạo	788	-56,9	52,6	0,0	0,1

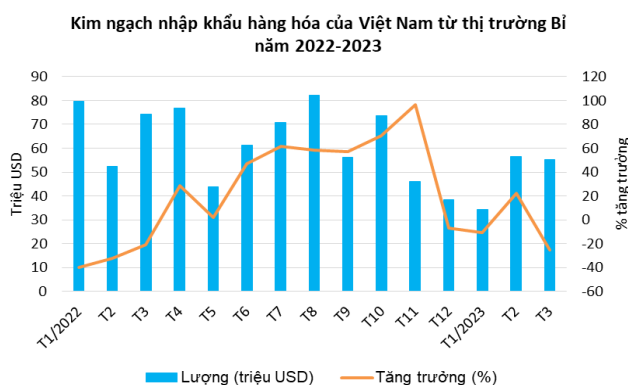
Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
Sản phẩm gốm, sứ	676	-62,4	-60,8	0,2	0,1
Cao su	319	-44,1	-87,7	0,2	0,0
Hạt tiêu	268	-72,9	-75,0	0,1	0,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	100	-98,0	-94,1	0,2	0,0
Hàng hóa khác	69.796	21,4	6,8	5,9	10,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### VỀ NHẬP KHẨU:

Quý 1/2023, Việt Nam nhập khẩu hàng hoá từ Bỉ đạt 145,9 triệu USD, giảm 7,6% so với quý 1 năm ngoái. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoái như: đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 28,5 triệu USD, giảm 1,3%; dược phẩm 23,74 triệu USD, giảm 54,7%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 9,23 triệu USD, giảm gần 18%...

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu sản phẩm hoá chất tăng rất mạnh hơn 4 lần lên 20,82 triệu USD; sữa và sản phẩm sữa tăng 15,9%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 43,3%; đặc biệt vải các loại tăng gấp 5 lần.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Một số hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Bỉ trong quý 1/2023

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng nhập khẩu</b>	<b>145.913</b>	<b>-29,3</b>	<b>-7,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	28.508	12,2	-1,3	18,3	19,5
Dược phẩm	23.747	-72,7	-54,7	33,2	16,3
Sản phẩm hóa chất	20.821	125,4	311,2	3,2	14,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	9.234	-53,5	-17,9	7,1	6,3
Sữa và sản phẩm sữa	7.680	61,5	15,9	4,2	5,3
Chất dẻo nguyên liệu	7.065	-28,2	-0,2	4,5	4,8
Phân bón các loại	6.703	102,0	-8,7	4,6	4,6
Vải các loại	3.097	277,9	403,5	0,4	2,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.604	-24,7	16,8	1,4	1,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.400	-35,8	43,3	1,1	1,6
Hóa chất	2.046	-40,4	-59,7	3,2	1,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1.231	127,1	55,2	0,5	0,8
Sản phẩm từ sắt thép	1.130	38,3	-13,2	0,8	0,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.121	-37,5	-72,0	2,5	0,8
Hàng hóa khác	25.647	-12,4	7,2	17,5	20,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



# Xuất khẩu

## HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SANG ITALIA duy trì xu hướng tích cực



**T**heo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý 1/2023, Italia đứng vị trí đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam trong khối EU với tổng kim ngạch hai chiều đạt 1,43 tỷ USD, tăng 0,3% so với quý 4/2022, nhưng giảm 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia quý 1/2023 đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 1,5% so với quý 4/2022, nhưng giảm 9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng Italia là một trong số ít thị trường trong khối EU ghi nhận sự cải thiện tích cực so với quý trước. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Italia trong năm nay được dự báo sẽ khả quan hơn các thị trường lớn khác tại EU do nền kinh tế nước này đang hồi phục trở lại. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Quốc gia Italia (ISTAT), nền kinh tế Italia đạt mức tăng trưởng 0,5% trong quý 1/2023 so với quý trước đó và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức tăng trưởng này cho thấy kinh tế Italia đã tránh được nguy cơ suy thoái kỹ thuật sau khi chứng kiến mức suy giảm nhẹ trong quý trước. Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Italia đã tăng nhẹ từ 105,1 điểm lên 105,5 điểm trong tháng 4/2023, đánh dấu tháng tăng thứ tư liên tiếp. Trong khi niềm tin kinh doanh tăng nhẹ từ 110,1 điểm lên 110,5 điểm.

### Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Italia trong quý 1/2023

	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)
Tổng kim ngạch XNK	1.432.590	0,3	-11,3
Xuất khẩu	1.043.320	1,5	-9,0
Nhập khẩu	389.270	-3,0	-17,0
Cán cân thương mại	654.050	4,5	-3,5

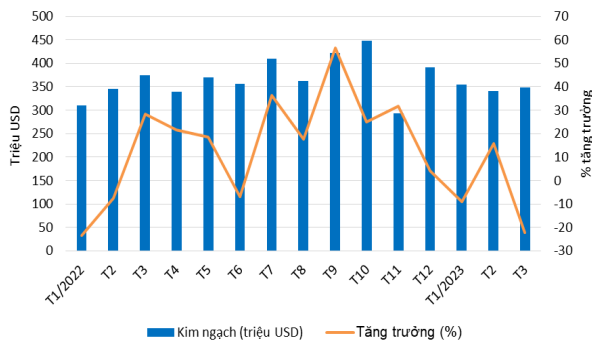
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

hoá của Italia đạt 51,8 tỷ EUR, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam đạt 402,3 triệu EUR, tăng 11,3% so với tháng 1/2022, cao hơn mức tăng chung của thị trường này, chiếm tỉ trọng 0,8% trong tổng nhập khẩu của Italia.

Bộ Tài chính Italia đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2023 của nước này lên 1% từ mức 0,6% đưa ra vào tháng 11/2022. Từ năm ngoái đến nay, nền kinh tế Italia luôn duy trì tăng trưởng tốt hơn so với dự báo của các nhà phân tích, bất chấp những khó khăn do bất ổn địa chính trị tại khu vực và giá năng lượng cao. Tuy nhiên, lạm phát vẫn là trở ngại đối với sự phục hồi của nền kinh tế nước này. Trong tháng 4/2023, lạm phát tại nước này tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm ngoái (cao hơn mức 7,6% trong tháng 3).

Quý 1/2023 ghi nhận 4 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Italia đạt trên 100 triệu USD. Đứng đầu là sắt thép các loại với 181,96 triệu USD, tăng 28% so với quý trước, nhưng giảm 18,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Đứng thứ hai là điện thoại các loại và linh kiện, đạt 166,64 triệu USD, tương đương quý trước và tăng 11,1% so với quý 1/2022. Tiếp theo là cà phê và phương tiện vận tải, phụ tùng, đạt lần lượt 110,4 triệu USD và 103,1 triệu USD, tăng mạnh so với quý trước, cũng như cùng kỳ năm ngoái. Ở chiều ngược

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Italia năm 2022 - 2023



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

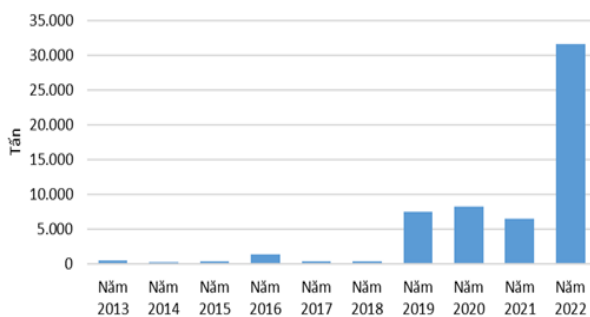
Nhập khẩu hàng hóa của Italia trong tháng 1/2023 cũng tăng trưởng khả quan. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong tháng 1/2023 nhập khẩu hàng

lại, kim ngạch xuất khẩu dệt may, máy móc, thiết bị, máy tính, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ lại sụt giảm khá mạnh.

Doanh nghiệp Việt Nam hiện có nhiều tiềm năng để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản... sang thị trường Italia. Đây cũng là những mặt hàng được hưởng lợi nhiều từ EVFTA. Đặc biệt, đối với mặt hàng gạo, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm); EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tằm, không áp dụng hạn ngạch. Trong khi đó, Italia là quốc gia sản xuất và có thương mại gạo khá lớn trong khối EU, nhưng do biến đổi khí hậu, hạn hán đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp của nước này trong hai năm trở lại đây, kéo theo nhu cầu nhập khẩu gia tăng mạnh tại thị trường Italia đối với mặt hàng lương thực này. Theo số liệu từ Eurostat, năm 2022 Italia đã nhập khẩu kỷ lục 420.725 tấn gạo, tăng 81,5% so với năm 2021. Trong đó, Việt Nam đứng thứ ba về xuất khẩu gạo vào Italia với khối lượng lên đến 31.584 tấn, tăng gần 5 lần so với

năm 2021 và là mức cao nhất kể từ trước đến nay. Đồng thời con số này cũng đưa Italia trở thành thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU. Ngoài Việt Nam, Italia còn nhập khẩu gạo từ các nhà cung ứng khác ở châu Á như Myanmar (118.406 tấn), Pakistan (87.657 tấn), Guyana (23.686 tấn), Ấn Độ (17.694 tấn)...

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Italia từ năm 2013-2022



Nguồn: Eurostat

### Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Italia trong quý 1/2023

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)		Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023		Nghìn USD	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng kim ngạch XK</b>	<b>1.043.320</b>	<b>-9,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>					
Sắt thép các loại	181.955	-18,8	19,6	17,4	NPL dệt, may, da, giày	8.304	-30,0	1,0	0,8
Điện thoại các loại và LK	166.645	11,1	13,1	16,0	Hạt điều	6.989	-60,2	1,5	0,7
Cà phê	110.407	18,2	8,1	10,6	Gỗ và sản phẩm gỗ	5.404	-38,2	0,8	0,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	103.106	19,9	7,5	9,9	Sản phẩm từ chất dẻo	4.351	-22,4	0,5	0,4
Giày dép các loại	84.009	0,4	7,3	8,1	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	3.728	-66,5	1,0	0,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	64.032	-21,8	7,1	6,1	Cao su	3.506	-55,2	0,7	0,3
Hàng dệt, may	61.570	-3,9	5,6	5,9	SP mây, tre, cói và thảm	3.442	-31,2	0,4	0,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	54.812	-11,2	5,4	5,3	Hàng rau quả	3.334	-7,1	0,3	0,3
Chất dẻo nguyên liệu	21.053	-18,7	2,3	2,0	Sản phẩm từ cao su	3.108	-35,5	0,4	0,3
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	20.707	4,2	1,7	2,0	Hóa chất	2.554	-70,2	0,7	0,2
Hàng thủy sản	19.757	-4,1	1,8	1,9	Sản phẩm gốm, sứ	2.364	-12,5	0,2	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	9.848	-23,2	1,1	0,9	Hạt tiêu	879	-30,9	0,1	0,1
Sản phẩm từ sắt thép	9.352	-42,0	1,4	0,9	Hàng hóa khác	88.106	-25,1	10,3	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu 389,27 triệu USD hàng hóa từ thị trường Italia trong quý 1/2023, giảm 17% so với quý 4/2022 và giảm 3% so với quý 1/2022. Trong đó đa phần là các mặt hàng máy móc, nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

Đứng đầu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với 124,17 triệu USD, giảm nhẹ 2,5% so với cùng kỳ

năm ngoái và chiếm gần 32% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Italia.

Kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da giày cũng giảm 42,6%, sản phẩm hóa chất giảm 28,6%, hóa chất giảm 10,4%. Tuy nhiên, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu dược phẩm (tăng 46,2%), vải các loại (tăng 9,8%), sản phẩm từ sắt thép (tăng 40,7%)...

### Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Italia trong quý 1/2023

Tên hàng	Quý 1/2023	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)	
	Ngàn USD	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>389.270</b>	<b>-3,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	124.175	-2,5	31,7	31,9
Dược phẩm	49.828	46,2	8,5	12,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	36.017	-42,6	15,6	9,3
Vải các loại	25.131	9,8	5,7	6,5
Sản phẩm hóa chất	13.430	-28,6	4,7	3,5
Sản phẩm từ sắt thép	10.137	40,7	1,8	2,6
Sản phẩm từ chất dẻo	6.220	-8,4	1,7	1,6
Hóa chất	5.990	-10,4	1,7	1,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	5.549	75,5	0,8	1,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.699	-11,8	1,3	1,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.360	4,2	1,0	1,1
Chất dẻo nguyên liệu	3.261	-15,1	1,0	0,8
Sản phẩm từ cao su	2.988	7,8	0,7	0,8
Linh kiện, phụ tùng ô tô	2.068	47,0	0,4	0,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.544	16,5	0,3	0,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.130	61,5	0,2	0,3
Hàng hóa khác	92.743	0,7	22,8	22,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## Quý 1/2023, Tây Ban Nha đứng vị trí

## ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI LỚN THỨ 5

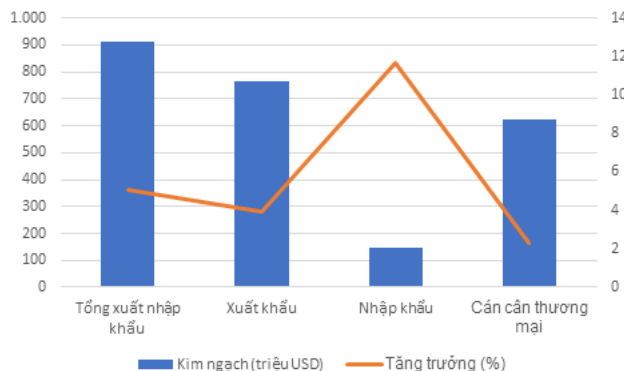
## CỦA VIỆT NAM TRONG KHỐI EU



Với GDP gần 1,3 nghìn tỷ USD và dân số 47 triệu người, Tây Ban Nha là nền kinh tế lớn thứ tư trong Khu vực đồng tiền chung châu Âu. Thương mại song phương Việt Nam – Tây Ban Nha duy trì đà tăng trưởng tốt trong 8 năm qua và đặc biệt sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 8/2020 đã tạo xung lực mới, thúc đẩy kim ngạch thương mại hai bên liên tục tăng. Trong năm 2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Tây Ban Nha đạt 3,54 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2021, mức tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay. Quý 1/2023, Tây Ban Nha là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam trong khối EU và là một trong số ít thị trường ghi nhận kết quả trao đổi thương mại hai chiều với Việt Nam khả quan, đạt kim ngạch 911 triệu USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2021.

## Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Tây Ban Nha quý 1/2023

(Kim ngạch: triệu USD; tăng trưởng: %)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Tây Ban Nha đạt 766 triệu USD, tăng 3,9% so với quý 1/2022. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Tây Ban Nha tăng trưởng trong bối cảnh chi tiêu tiêu dùng tại quốc gia này quý 1/2023 tăng quý thứ 2 liên tiếp. Theo số liệu thống kê của Eurostat, quý 1/2023, doanh số bán lẻ của Tây Ban Nha tăng 1,9% so với quý trước, sau khi tăng 2,5% trong quý 4/2022.

Quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng của Việt Nam sang thị trường Tây Ban Nha tăng trưởng khả quan, trừ xuất khẩu sắt thép các loại, cà phê, hàng thủy sản, hạt điều, hạt tiêu, cao su giảm. Tuy nhiên, hầu hết các mặt hàng có kim ngạch giảm là do giá xuất khẩu giảm mạnh, trong khi lượng xuất khẩu vẫn tăng như: xuất khẩu sắt thép các loại tăng 18% về lượng, nhưng giảm 28,4% về giá do giá xuất khẩu trung bình giảm 39,4% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu cà phê chỉ giảm 0,6% về lượng, nhưng giảm 2% về trị giá do giá xuất khẩu trung bình giảm 1,4%; xuất khẩu hạt điều tăng 4,8% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá do giá xuất khẩu trung bình giảm 14,3%; xuất khẩu gạo tăng 16,4% về lượng, nhưng kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng 9,1% so giá xuất khẩu trung bình giảm 6,3%.

Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu giày dép các loại và hàng may mặc của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối EU giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 trong quý 1/2023 thì xuất khẩu sang Tây Ban Nha lại chứng kiến mức tăng mạnh. Quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Tây Ban Nha đạt 112,87 triệu USD, tăng 42,1% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu giày dép các loại đạt 83,01 triệu USD, tăng 23,7%.

Xuất khẩu nhóm hàng này tăng mạnh do nhu cầu tiêu thụ những mặt hàng này tại thị trường Tây Ban Nha trong quý 1/2023 tăng. Theo thống kê của Eurostat, quý 1/2023, doanh số bán lẻ nhóm hàng dệt, may mặc và giày dép của Tây Ban Nha tăng tới 20,2% so với quý trước đó, sau khi tăng 4,4% trong quý 4/2022.

Dự báo, trong các quý tới, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Tây Ban Nha sẽ tiếp tục tăng trưởng khi kinh tế nước này tăng trưởng tốt hơn dự kiến trong quý 1/2023. Theo Văn phòng thống kê INE của Tây Ban Nha, quý 1/2023, GDP của nước này tăng 0,5% so với quý trước đó và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tại thị trường này tiếp tục tăng trưởng khả quan khi doanh số bán lẻ tháng 3/2023 tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 5/2021, tăng 9,7% so với tháng 3/2022, cao hơn mức tăng 3,6% của tháng 2/2023. Trong khi đó, tăng trưởng doanh số bán lẻ trung bình hàng năm đã tăng lên 2,4% trong tháng 3 cao hơn so với mức tăng 1,2% của tháng 2/2023. Điều này báo hiệu lĩnh vực thương mại bán lẻ có xu hướng cải thiện. Tỷ lệ lạm phát tại Tây Ban Nha giảm là yếu tố hỗ trợ doanh số bán lẻ tại quốc gia này. Theo ước tính của INE, lạm phát tại Tây Ban Nha đã giảm mạnh trong tháng 3/2023 xuống còn 3,3% (so với mức 6,0% trong tháng 2/2023), đánh dấu mức thấp nhất kể từ tháng 8/2021.

Sau quý đầu tiên tăng trưởng tốt hơn dự kiến, nền kinh tế của Tây Ban Nha được dự báo sẽ khả quan cho tới cuối năm 2023. Đây sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này trong thời gian tới. Tuy nhiên, Tây Ban Nha là một thị trường nhạy cảm về giá cả và hàng hóa nước ngoài phải tuân thủ các tiêu chuẩn nhất định của EU cũng như nước sở tại. Tây Ban Nha có 17 chính quyền khu vực, được gọi là các cộng đồng tự trị, mỗi chính quyền có mức độ tự trị và bản sắc văn hóa khác nhau. Do đó, những doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này cần nghiên cứu xu hướng tiêu dùng của từng khu vực và chú ý đến các yêu cầu về quy định ghi nhãn của nước này.



**Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha quý 1/2023**

(ĐVT: Lượng: tấn; kim ngạch: nghìn USD)

Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)		Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch		Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
<b>Tổng</b>		<b>765.639</b>		<b>3,9</b>	SP mây, tre, cói và thảm	9.558			-36,7
Điện thoại các loại và linh kiện		142.961		1,1	Gỗ và sản phẩm gỗ	8.865			-14,9
Hàng dệt, may		112.873		42,1	Sản phẩm từ chất dẻo	6.843			-21,2
Giày dép các loại		83.011		23,7	Sản phẩm từ sắt thép	6.597			4,1
Sắt thép các loại	79.501	62.509	18,0	-28,4	Hạt tiêu	760	2.716	-31,7	-48,6
Cà phê	26.967	60.613	-0,6	-2,0	Cao su	1.530	2.264	-27,4	-39,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		44.919		9,0	Sản phẩm từ cao su	1.909			6,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		40.894		333,4	Sản phẩm gốm, sứ	985			-6,2
Máy vi tính, sp điện tử và LK		35.194		27,5	Đá quý, kim loại quý và sp	747			5,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng		18.719		46,8	NPL dệt, may, da, giày	655			-6,9
Hàng thủy sản		14.521		-25,0	Gạo	419	304	16,4	9,1
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		13.492		86,5	Hàng hóa khác	83.660			-27,8
Hạt điều	1.874	10.831	4,8	-10,2					

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Về nhập khẩu:** Quý 1/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Tây Ban Nha cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, đạt 145 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Tây Ban Nha tăng khi nhập khẩu hầu hết các mặt hàng là nguyên liệu sản xuất tăng mạnh.

Quý 1/2023, dược phẩm là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Tây Ban Nha cao nhất, đạt 145,1 triệu USD, tăng 104,1% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu như chất dẻo nguyên liệu, nguyên phụ liệu dược phẩm, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện... đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

**Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Tây Ban Nha quý 1/2023** (ĐVT: Lượng: tấn; kim ngạch: nghìn USD)

Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)		Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch		Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
<b>Tổng</b>		145.098		11,7	Thực ăn gia súc và nguyên liệu	2.855			10,9
Dược phẩm		28.778		104,1	Sản phẩm từ sắt thép	2.509			76,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		15.130		-15,7	Sản phẩm từ chất dẻo	2.028			-29,5
Sản phẩm hóa chất		12.901		-33,4	Hóa chất	1.930			-21,5
Chế phẩm thực phẩm khác		11.342		23,7	Hàng điện gia dụng và linh kiện	1.792			71,7
Chất dẻo nguyên liệu	1.912	7.613	119,5	179,0	NPL dệt, may, da, giày	1.443			8,2
npl dược phẩm		4.523		161,5	Linh kiện, phụ tùng ô tô	432			-73,1
Sữa và sản phẩm sữa		3.404		25,6	Sắt thép các loại	108	273	-64,8	-61,9
Máy vi tính, sp điện tử và LK		3.263		35,9	Hàng hóa khác	44.884			-1,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG EU giảm sau 2 năm tăng trưởng liên tiếp

**E**U hiện là thị trường xuất khẩu nông sản lớn thứ 3 của Việt Nam sau Mỹ và Trung Quốc. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường này đã tăng trưởng ấn tượng kể từ sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực với mức tăng 10,9% lên 2,43 tỷ USD năm 2021 và tăng 4,8% lên 2,55 tỷ USD năm 2022.

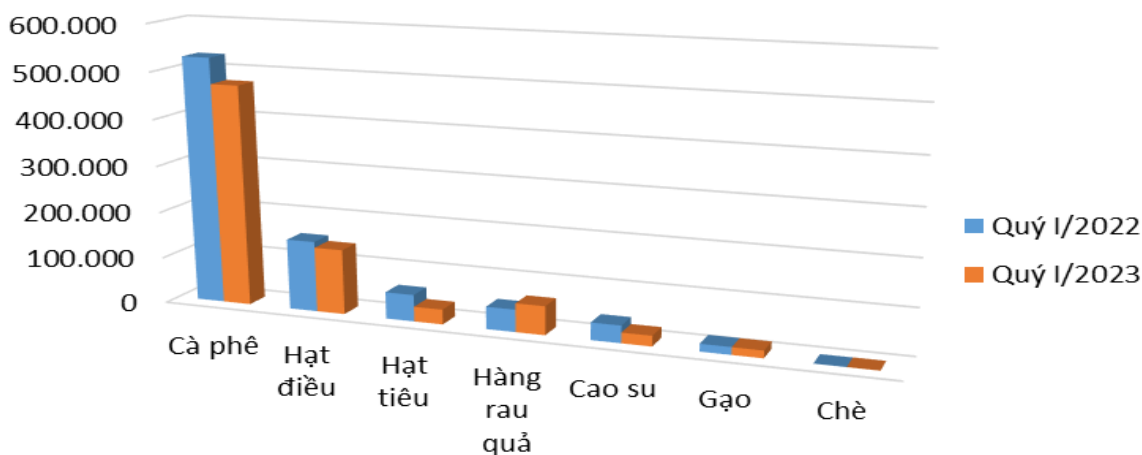
Tuy nhiên, cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina đã khiến lạm phát tại khu vực tăng cao, người tiêu dùng châu Âu không chỉ thắt chặt chi tiêu với những sản phẩm như điện thoại, dệt may, giày dép, đồ gỗ..., mà ngay cả những mặt hàng thực phẩm được cho là thiết yếu cũng có xu hướng bị cắt giảm. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong quý 1/2023 đã giảm 11,2% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 746 triệu USD. Số liệu của Eurostat cho thấy, doanh số bán lẻ tại EU trong tháng 3/2023 đã giảm 1,1% so với tháng trước và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái do giá hàng hoá tăng cao, đặc biệt là thực phẩm và chi phí vay tăng đã ảnh hưởng đến khả năng chi trả của người tiêu dùng. Trong đó, doanh số bán hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 1,2% so với tháng trước và đánh dấu tháng sụt giảm thứ 5 trong vòng 6 tháng gần nhất.

Bên cạnh sức ép lạm phát, thời gian gần đây, EU cũng thay đổi các tiêu chuẩn về nông sản, thực

phẩm nhập khẩu vào thị trường này và gây ra không ít khó khăn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đầu năm 2023, Ủy ban châu Âu (EC) đã đăng công báo sửa đổi quy định về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU. Cụ thể, đối với Việt Nam, 07 tiếp tục nằm trong danh mục kiểm soát tại cửa khẩu của EU với tần suất kiểm chất lượng là 50%. Đậu bắp với yêu cầu chứng thư kiểm soát thuốc trừ sâu của Việt Nam và tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật tại cửa khẩu EU là 50%. Thanh long và mỳ tôm với yêu cầu chứng nhận về an toàn vệ sinh thực phẩm của Việt Nam và tần suất kiểm tra tại cửa khẩu EU là 20%.

Tháng 3/2023, EC tiếp tục ban hành Quy định mới liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole áp dụng trên nông sản, thực phẩm. Bên cạnh đó, theo dự luật mới của EU về chuỗi cung ứng chống phá rừng, dự kiến có hiệu lực cuối năm 2023, nhiều sản phẩm như cà phê, ca cao, gỗ, cao su... nếu xuất xứ từ vùng đất có rừng bị tàn phá, suy thoái sau ngày 31/12/2020 sẽ không được xuất khẩu vào thị trường này. Cùng với xu hướng tiêu dùng xanh, sạch của thị trường EU ngày càng gia tăng, xuất khẩu nông sản sang EU đối diện với nhiều thách thức mới.

**Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU trong quý 1/2023 (nghìn USD)**



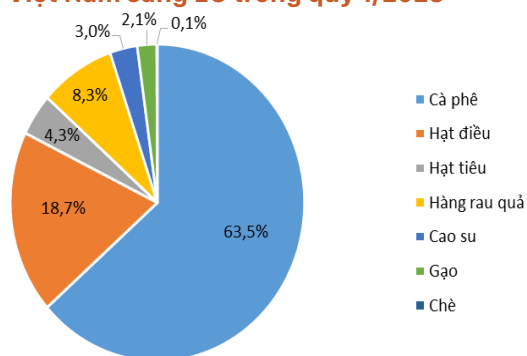
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý 1/2023, cà phê là mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam vào EU. Đồng thời EU cũng đang là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của nước ta với khối lượng đạt 220.749 tấn, trị giá 473,7 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường Đức tăng 5,6%, đạt 77.490 tấn; Italy tăng 25,8%, đạt 53.585 tấn; tuy nhiên thị trường Bỉ giảm mạnh 57,6%; Hà Lan giảm 14%... Xét về thị phần, EU hiện chiếm gần 40% tổng lượng cà phê xuất khẩu của nước ta.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU giảm trước tình hình tăng trưởng kinh tế của khu vực giảm tốc, lạm phát ở mức cao, trong khi giá cà phê tăng lên mức kỷ lục do thâm hụt nguồn cung toàn cầu đã ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng. Theo dự báo mới đây của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), tiêu thụ cà phê của châu Âu được dự báo chỉ tăng 0,1% trong niên vụ 2022-2023 sau khi tăng 6% trong niên vụ trước. Trước đó, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo nhập khẩu cà phê của EU trong niên vụ 2022-2023 giảm 2,1 triệu bao so với niên vụ trước xuống còn 44,5 triệu bao và chiếm 40% lượng cà phê nhập khẩu toàn cầu. Các nhà cung cấp hàng đầu bao gồm Brazil (40%), Việt Nam (20%), Uganda (8%) và Honduras (7%).

Ngoài cà phê, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu và cao su sang EU cũng giảm mạnh 44,3% và 39,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương tự, hạt điều giảm 8,1%. Ngược lại, xuất khẩu một số mặt hàng nông sản khác như gạo, rau quả, chè lại đạt mức tăng trưởng khá tích cực.

### Cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong quý 1/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Với mặt hàng gạo, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU trong quý 1/2023 đạt 23.328 tấn, với trị giá gần 16,3 triệu USD, tăng 9,4% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thời gian qua, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU đã đạt được bước tiến đáng kể nhờ ưu đãi hạn ngạch 80.000 tấn theo cam kết của Hiệp

định EVFTA mà EU dành cho Việt Nam. Bên cạnh đó, nguồn cung lúa mì bị gián đoạn do cuộc xung đột Nga - Ucraina và sản lượng lúa gạo của khu vực giảm do hạn hán đã buộc các nước trong khu vực phải tăng cường mở rộng nguồn cung từ thị trường ngoại khối, trong đó có Việt Nam.

USDA dự báo sản lượng gạo của EU trong niên vụ 2022-2023 sẽ giảm mạnh 22,9% so với niên vụ trước xuống mức thấp nhất kể từ năm 1990 với 1,33 triệu tấn. Do đó nhập khẩu gạo của EU được dự báo sẽ tăng lên mức kỷ lục 2,65 triệu tấn trong năm 2023.

Mặc dù chỉ chiếm thị phần nhỏ 1,3% về lượng và 1,6% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong quý 1/2023, nhưng EU đang là thị trường tiêu thụ gạo hữu cơ, đặc sản nhiều tiềm năng của Việt Nam. Vào tháng 2 năm nay, lần đầu tiên lô hàng 15 tấn gạo hữu cơ của nông dân tỉnh Quảng Trị được xuất khẩu sang thị trường châu Âu. Đáng chú ý, giá bán gạo hữu cơ sang thị trường châu Âu có giá lên đến 1.500 - 1.800 USD/tấn, gấp 2 - 3 lần giá gạo thường.

Cơ hội cho rau quả Việt Nam tại EU cũng rất lớn bởi theo số liệu của Eurostat quy mô thị trường đã cán mốc 104,5 tỷ EUR trong năm 2022, tăng trưởng bình quân 4,2% trong giai đoạn 2017 - 2022. Trong khi đó, Việt Nam mới chỉ chiếm thị phần nhỏ 0,2% trong tổng nhập khẩu rau quả của EU.

Thị trường EU được đánh giá còn nhiều tiềm năng đối với các loại rau quả nhiệt đới của Việt Nam. Chất lượng rau quả của Việt Nam ngày càng cải thiện, có khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường. Với ưu đãi từ EVFTA, nhiều dòng rau quả nếu như trước đây chịu mức thuế suất 10-20% thì nay về 0%, tạo lợi thế cạnh tranh rất lớn đối với các nước chưa có FTA như Thái Lan, Trung Quốc và một số nước Mỹ Latinh. Trong quý 1/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU tăng mạnh 28,5% so với cùng kỳ năm ngoái và đạt 61,6 triệu USD.

### Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong quý 1/2023

Mặt hàng	Quý 1/2023		So với quý 1/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cà phê	220.749	473.736	-8,2	-10,4
Hạt điều	21.838	139.804	-2,7	-8,1
Hạt tiêu	7.806	31.991	-32,4	-44,3
Hàng rau quả		61.607		28,5
Cao su	15.156	22.540	-29,7	-39,4
Gạo	23.328	15.991	9,4	-1,9
Chè	183	374	150,7	102,5
<b>Tổng</b>		<b>746.042</b>		<b>-11,2</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Quý 1/2023, Đức vẫn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam tại EU với kim ngạch đạt 200,9 triệu USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm gần 27% thị phần nông sản của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu nông sản sang các thị trường chính khác như Italia, Tây Ban Nha, Bỉ và Pháp cũng giảm lần lượt là 1,8%, 7,5%, 51,8% và 9,7%. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu nông sản sang một số thị trường có xu hướng tăng như Hà Lan tăng 11,3%, Ba Lan và Phần Lan tăng 23,2%, đáng chú ý Rumani, Estonia, Latvia tăng hơn 100%...

Dự báo: Mặc dù xuất khẩu nông sản sang thị trường EU được dự báo gặp nhiều thách thức mới trong năm 2023, tuy nhiên với việc Hiệp định EVFTA bước sang năm thực thi thứ 3, nhiều mặt hàng được giảm thuế về 0% sẽ hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường này.

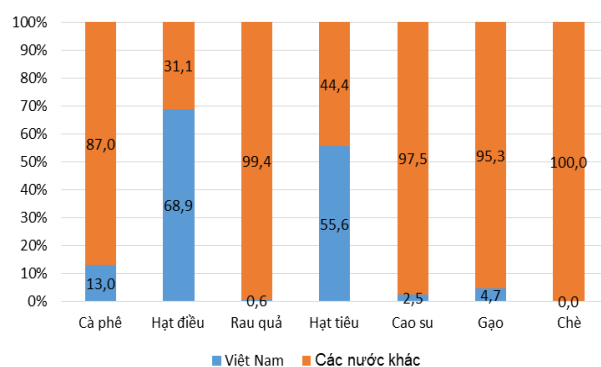
Theo cam kết từ EVFTA, EU đưa 100% số dòng thuế về 0% đối với chè, cà phê sau khi Hiệp định có hiệu lực; Có tới 86,3% số dòng thuế đối với quế, hoa hồi, hạt tiêu, hạt điều và hoa quả về 0%. Đặc biệt, đối với mặt hàng gạo, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan (TRQ) 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm); tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm, không áp dụng hạn ngạch.

Đáng chú ý, tính đến nay Việt Nam là một trong 4 nước có Hiệp định thương mại với EU ở khu vực châu Á, trong khi EU đang đẩy mạnh hợp tác với khu vực để giải quyết vấn đề an ninh lương thực.

Đây là yếu tố giúp Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh trong gia tăng xuất khẩu sang EU.

Hiện nay Việt Nam là nhà cung cấp nông sản quan trọng cho khu vực. Với hạt điều và hạt tiêu dẫn đầu về xuất khẩu vào EU trong tháng 01/2023, với thị phần chiếm lần lượt là 68,9% và 55,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hạt điều và hạt tiêu từ khu vực ngoài khối của EU, theo Eurostat. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đứng thứ hai về xuất khẩu cà phê vào EU sau Brazil với thị phần 13%. Tuy nhiên, thị phần một số mặt hàng nông sản khác như gạo, cao su, rau quả vẫn còn tương đối nhỏ so với nhu cầu nhập khẩu của EU.

### Thị phần các mặt hàng nông sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoại khối của EU trong tháng 1/2023 (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

### Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các thị trường trong khối EU quý 1/2023

Thị trường	Quý 1/2023	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)		Thị trường	Quý 1/2023	So với quý 1/2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023		Nghìn USD	%	Quý 1/2022	Quý 1/2023
<b>Tổng</b>	<b>746.042</b>	<b>-11,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	Rumani	5.117	114,9	0,7	0,7
Đức	200.978	-13,1	27,5	26,9	Ai Len	4.661	-53,2	0,6	0,6
Hà Lan	139.069	11,3	18,6	18,6	Thụy Điển	2.787	-18,2	0,4	0,4
Italia	127.435	-1,8	17,1	17,1	Estonia	2.209	143,6	0,3	0,3
Tây Ban Nha	78.442	-7,5	10,5	10,5	Latvia	2.183	122,9	0,3	0,3
Bỉ	71.243	-51,8	9,5	9,5	Đan Mạch	1.601	36,8	0,2	0,2
Pháp	40.066	-9,7	5,4	5,4	CH Séc	1.063	-15,9	0,1	0,1
Ba Lan	23.207	23,2	3,1	3,1	Bungari	778	-48,4	0,1	0,1
Phần Lan	11.099	23,2	1,5	1,5	Slovenia	675	-24,5	0,1	0,1
Hy Lạp	10.626	-5,1	1,4	1,4	Síp	348	3.914,5	0,0	0,0
Bồ Đào Nha	10.453	108,8	1,4	1,4	Croatia	57	-26,1	0,0	0,0
Litva	6.628	3,8	0,9	0,9	Malta	41	-67,6	0,0	0,0
Hungary	5.265	41,2	0,7	0,7	Luxembua	11		0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



# XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY sang thị trường EU giảm trong quý 1/2023

**X**uất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đã giảm mạnh kể từ quý 4/2022 đến nay.

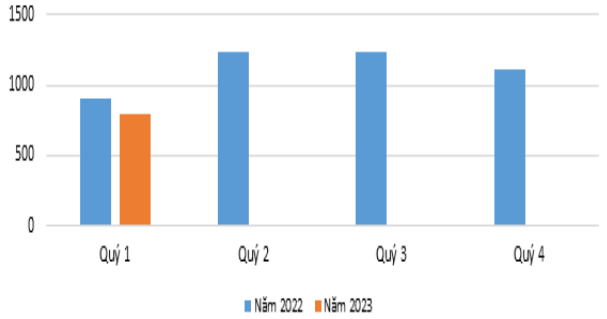
Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU quý 1/2023 đạt 797,76 triệu USD, giảm 28% so với quý 4/2022 và giảm 11,3% so với quý 1/2022. Mặc dù xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU giảm, nhưng tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường EU trong tổng xuất khẩu hàng dệt may của cả nước lại tăng lên mức 11,12% trong quý 1/2023, từ mức 10,33% của quý 1/2022.

## Về thị trường xuất khẩu:

Trong EU, Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu sang các thị trường Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha và Pháp, chiếm 68,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang khu vực này trong quý 1/2023.

Quý 1/2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thành viên EU giảm mức hai con số so với quý 1/2022. Trong đó, xuất khẩu sang

## Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU theo quý (Đvt: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đức giảm 32,8% so với quý 4/2023 và giảm 20% so với quý 1/2022; xuất khẩu sang Hà Lan giảm 33,6% và 12,1%; xuất khẩu sang Pháp giảm 31,6% và 36,1%...

Ở chiều ngược lại, một số thị trường lại chứng kiến tốc độ tăng mạnh như Croatia tăng 106,8% so với quý 4/2022 và tăng 332,8% so với quý 1/2022; Litva tăng 339,5% và tăng 5.111,1%; Bồ Đào Nha tăng 157% và tăng 80,1%.

## Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên EU quý 1/2023

Thị trường	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng quý 1/2023 (%)	Tỷ trọng quý 1/2022 (%)	Thị trường	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng quý 1/2023 (%)	Tỷ trọng quý 1/2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>797.766</b>	<b>-11,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	Cộng hoà Séc	1.648	-33,0	0,21	0,27
Đức	178.801	-20,0	22,41	24,83	Áo	1.373	-36,3	0,17	0,24
Hà Lan	177.005	-12,1	22,19	22,39	Phần Lan	1.048	-33,2	0,13	0,17
Tây Ban Nha	112.873	42,7	14,15	8,79	Luxembua	699	113,4	0,09	0,04
Pháp	88.581	-36,1	11,10	15,42	Latvia	669	219,6	0,08	0,02
Bỉ	73.765	-27,4	9,25	11,29	Rumani	630	-18,8	0,08	0,09
Italia	61.570	-3,9	7,72	7,12	Lít va	591	5.111,1	0,07	0,00
Ba Lan	25.047	19,9	3,14	2,32	Slovakia	438	22,6	0,05	0,04
Thụy Điển	24.027	-14,0	3,01	3,10	Bồ Đào Nha	413	80,1	0,05	0,03
Croatia	18.281	332,8	2,29	0,47	Malta	377	-14,0	0,05	0,05
Đan Mạch	17.567	-14,3	2,20	2,28	Bungari	167	-54,7	0,02	0,04
Âi Len	6.420	-2,7	0,80	0,73	Estonia	81	-5,4	0,01	0,01
Slovenia	3.560	241,0	0,45	0,12	Hungary	68	-53,6	0,01	0,02
Hy Lạp	2.067	74,0	0,26	0,13					

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



### VỀ CHỦNG LOẠI XUẤT KHẨU:

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu áo jacket, quần dài các loại và áo thun sang thị trường EU, chiếm xấp xỉ 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này trong quý 1/2023. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu các chủng loại trên đều giảm trong quý 1/2023 so với quý 1/2022, trong đó tỷ trọng xuất khẩu áo jacket giảm mạnh nhất, giảm xuống mức 18,43% từ mức 20,57% của quý 1/2022.

Nhìn chung, xuất khẩu dệt may sang thị trường EU trong quý 1/2023 giảm mức hai con số ở nhiều chủng loại so với quý 1/2022, trừ xuất khẩu áo sơ mi tăng 22,1%, quần áo bơi tăng 47,2%, quần áo bảo hộ lao động (BHLĐ) tăng 63,6%, áo vest tăng 45,9%...

### Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu của Eurostat, trong tháng 01/2023, nhập khẩu hàng may mặc (HS 61,62) của EU đạt 15,77 tỷ USD, tăng 12,2% so với tháng 01/2022. Nhập khẩu hàng may mặc từ nội khối và ngoại khối đều tăng, trong đó, nhập khẩu từ thị trường ngoại khối tăng 7,7% và nhập khẩu từ thị trường nội khối tăng mạnh hơn, tăng 16,8% so với tháng 01/2022.

Tháng 01/2023, nhập khẩu hàng may mặc của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 49,12% tổng trị giá nhập khẩu, giảm so với mức 51,14% của tháng 01/2022. Trong đó, EU nhập khẩu hàng may mặc chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm 61,7% tổng trị giá nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường ngoại khối vào EU và chiếm 30,3% tổng trị giá nhập khẩu hàng may mặc của EU. Việt Nam là nguồn cung hàng may mặc ngoài khối lớn thứ 5 cho EU trong tháng 01/2023, chiếm 4,54% tổng trị giá nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường ngoại khối vào EU, tăng so với mức 4,04% của tháng 01/2022. Tỷ trọng hàng may mặc của Việt Nam trên tổng nhập khẩu của EU cũng đã tăng lên mức 2,23% trong tháng 01/2023 từ mức 2,06% của tháng 01/2022.

Dự báo: Lạm phát tại EU giảm về mức 1 con số trong những tháng gần đây và dự kiến tiếp tục giảm là động lực để EU tăng chi tiêu tiêu dùng, trong đó có hàng may mặc. Lạm phát hiện ở mức 8,3% trong tháng 3/2023, giảm từ mức 9,9% trong tháng 02/2023, đây

### Một số chủng loại hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong quý 1/2023

Chủng loại	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	Tỷ trọng quý 1/2023 (%)	Tỷ trọng quý 1/2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>797.766</b>	<b>-28,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Áo Jacket	147.000	-47,2	18,43	20,57
Quần	137.368	-27,6	17,22	19,03
Áo thun	113.670	-18,7	14,25	14,57
Áo sơ mi	67.973	-18,1	8,52	6,19
Quần Short	56.305	-12,9	7,06	6,97
Đồ lót	54.498	-19,8	6,83	7,35
Quần áo bơi	49.979	33,2	6,26	3,77
Quần áo trẻ em	31.020	-43,8	3,89	4,93
Quần áo BHLĐ	29.359	-28,4	3,68	1,99
Váy	25.408	8,7	3,18	3,11
Găng tay	17.711	-33,8	2,22	2,17
Áo vest	11.143	-42,8	1,40	0,85

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

là tỷ lệ thấp nhất trong vòng 6 tháng qua. Theo đó, nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU được dự báo cũng sẽ tăng trong những tháng tới. Đây là cơ hội để các quốc gia đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường EU.

Với nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của EU trị giá khoảng 100 tỷ USD mỗi năm, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam mới chỉ chiếm khoảng 2,2%, dư địa thị trường EU đối với hàng may mặc Việt Nam vẫn rất lớn.

Hiệp định EVFTA đã và đang là lợi thế của ngành dệt may Việt Nam. Năm 2023 là năm thứ 3 Hiệp định đi vào hiệu lực, sẽ có nhiều dòng thuế nhập khẩu vào EU tiếp tục giảm theo lộ trình, do đó, các doanh nghiệp cần tận dụng tốt các cơ hội để mở rộng thị phần hàng may mặc tại EU.

Thực tế cho thấy, trong những tháng gần đây, dù lạm phát tại EU đã hạ nhiệt nhưng sức mua tại EU vẫn chậm, hàng hóa tồn kho vẫn còn lớn. Đây là lý do khiến nhiều doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam thiếu hụt đơn hàng. Ngoài ra, để nâng cao tính cạnh tranh, tiếp tục giữ vững thị phần và phát triển, các doanh nghiệp dệt may không cách nào khác phải đi theo con đường sản xuất bền vững. Trong đó, xanh hóa là yêu cầu bắt buộc với mỗi doanh nghiệp nói chung, trong ngành dệt may nói riêng phải thích ứng để thay đổi và đi xa hơn nữa trong bối cảnh phát triển bền vững là xu hướng không thể đảo ngược.

**EU nhập khẩu hàng may mặc từ các thị trường trong tháng 01/2023**

Thị trường	Nhập khẩu của EU		Tỷ trọng trên tổng nhập khẩu của EU (%)		Tỷ trọng theo khối (%)	
	Tháng 01/2023 (triệu euro)	So với tháng 01/2022 (%)	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022
Tổng	15.775	12,2	100,00	100,00		
Ngoại khối	7.748	7,7	49,12	51,14	100,00	100,00
Trung Quốc	2.150	-3,0	13,63	15,76	27,75	30,81
Bangladesh	1.728	13,7	10,95	10,81	22,30	21,14
Thổ Nhĩ Kỳ	904	-0,8	5,73	6,48	11,66	12,67
Ấn Độ	404	17,7	2,56	2,44	5,22	4,78
Việt Nam	352	21,1	2,23	2,06	4,54	4,04
Pakistan	324	11,3	2,05	2,07	4,18	4,05
Campuchia	255	8,0	1,62	1,68	3,29	3,28
Tunisia	231	29,1	1,46	1,27	2,98	2,48
...						
Nội khối	8.026	16,8	50,88	48,86		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

**Quý 1/2023:**

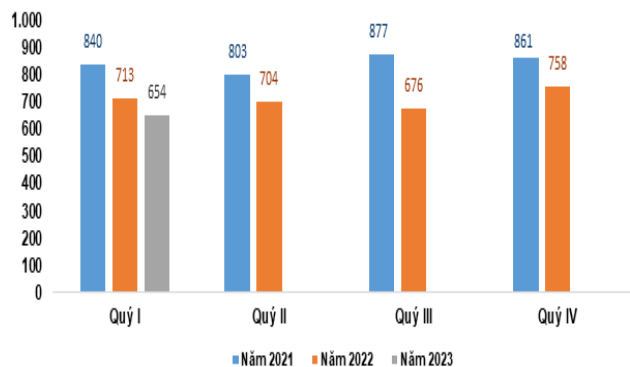
**NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG từ thị trường EU ở mức thấp nhất trong nhiều năm qua**

Quý 1/2023, kinh tế trong nước và kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng chậm lại do tác động tiêu cực của nhiều yếu tố như lạm phát trên thế giới, chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam trong quý 1/2023, ước đạt 4,32 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã tác động đến nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam từ thị trường EU trong quý 1/2023



giảm xuống mức thấp nhất của một quý trong nhiều năm qua, đạt 653,57 triệu USD, giảm 13,8% so với quý 4/2022 và giảm 8,4% so với quý 1/2022.

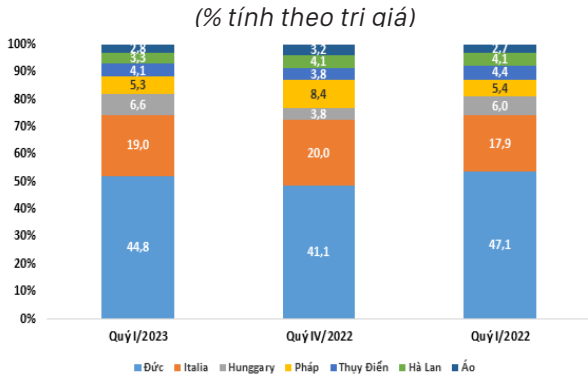
**Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang EU qua các quý trong giai đoạn 2021 – 2023 (Đvt: triệu USD)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong EU, Đức vẫn là thị trường cung cấp nhiều máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng nhất cho Việt Nam, chiếm 44,8% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này từ EU trong quý 1/2023, đạt 292,815 triệu USD, giảm 6,0% so với quý 4/2022 và giảm 12,8% so với quý 1/2022.

**Cơ cấu các thị trường EU cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng cho Việt Nam**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý 1/2023, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường Italia đạt 124,175 triệu USD, giảm 18,0% so với quý 4/2022 và giảm 2,5% so với quý 1/2022.

Bên cạnh nhiều thị trường giảm, trong quý 1/2023, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường Hungary và Phần Lan tăng so với tháng quý 4/2022 và tăng so với quý 1/2022.

**Dự báo:**

Theo Eurostat, xuất khẩu nhóm hàng lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí, các bộ phận của chúng (HS 84) của EU trong tháng 01/2023 đạt 66,76 tỷ EUR, giảm 8,0% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 13,5% so với tháng 01/2022. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường ngoại khối chiếm tỉ trọng 43,69% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của EU, đạt 29,17 tỷ EUR, giảm 19,1% so với tháng 12/2022, tăng 16,5% so với tháng 01/2022.

Đối với các thị trường ngoại khối, xuất khẩu nhóm hàng mã HS 84 của EU nhiều nhất sang Mỹ; tiếp đến là Anh, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Mexico, Ấn Độ...

Xuất khẩu nhóm hàng mã HS 84 của EU sang Việt Nam trong tháng 01/2023 chiếm 0,20% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của EU, đạt 133,71 tỷ EUR, giảm 29,4% so với tháng 12/2022 và giảm 8,0% so với tháng 01/2022.

Theo Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), tiềm năng

**Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ các thị trường EU trong quý 1/2023**

Thị trường	Quý 1/2023 (nghìn USD)	So với quý 4/2022 (%)	So với quý 1/2022 (%)
Tổng	653.567	-13,8	-8,4
Đức	292.815	-6,0	-12,8
Italia	124.175	-18,0	-2,5
Hungary	43.345	52,4	1,4
Pháp	34.388	-45,7	-10,8
Thụy Điển	26.914	-6,0	-14,3
Hà Lan	21.557	-30,6	-25,5
Áo	18.576	-22,4	-4,0
Cộng Hoà Séc	16.651	-14,5	45,3
Ba Lan	16.415	-31,5	39,0
Phần Lan	16.227	40,6	22,7
Tây Ban Nha	15.130	-12,5	-16,0
Đan Mạch	12.126	-10,8	-16,4
Bỉ	9.234	-53,5	-17,9
Ai Len	6.014	-57,0	-32,2

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị điện tử của khu vực EU và Tây Âu là rất lớn, đạt 8,6 tỷ USD; trong đó, tiềm năng chưa thực hiện đạt 5 tỷ USD. Trong các quốc gia thuộc EU, tiềm năng xuất khẩu chưa thực hiện của nhóm hàng máy móc, thiết bị điện tử của Đức sang Việt Nam là lớn nhất, đạt 1,6 tỷ USD; Italia là 620 triệu USD; Pháp là 474 triệu USD; Đan Mạch là 160 triệu USD; Hungary là 102 triệu USD...

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Cơ khí Việt Nam (VAMI), thị trường cho máy móc thiết bị của Việt Nam rất lớn, đến năm 2030 đạt khoảng hơn 300 tỷ USD. Dự báo, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam nói chung và từ EU nói riêng trong ngắn hạn sẽ có khả năng chậm lại khi kinh tế thế giới và Việt Nam còn nhiều khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, về dài hạn, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sẽ tăng trở lại khi kinh tế Việt Nam khả quan, hoạt động xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục khởi sắc.

## Một số quy định mới về kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu của EU

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, EC đã ban hành Quy định mới số ((EU) 2023/466 sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole trong nông sản thực phẩm bao gồm các nhóm rau, củ, quả tươi và đông lạnh; nhóm các loại hạt, điều cà phê, chè, nhóm sản phẩm gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và sản phẩm động vật trên cạn thịt các loại, trứng sữa, mật ong...

Mức MRL các hoạt chất trên các loại sản phẩm khác nhau từ 0,01 mg/kg. Tuy nhiên, EU cũng đưa ra mức quy định dư lượng MRL của một trong các hoạt chất trên từ 0,05 mg/kg, 0,07 thậm chí 1,5 mg/kg trong các nhóm sản phẩm như rau, củ rau gia vị, thịt và nội tạng động vật. Năm 2023, EU tập trung sửa đổi rất nhiều các quy định MRL tại Quy định (EC) số 396/2005.

Cùng với đó, EC cũng ban hành Quy định mới liên quan đến mức MRL asen tối đa trong một số loại thực phẩm như: gạo, các sản phẩm chế biến từ gạo, thực phẩm dinh dưỡng trẻ em, nước hoa quả, sản phẩm hoa quả cô đặc, muối. Ngưỡng MRL Asen dao động từ 0,01 đến 0,15 mg/kg sản phẩm. Quy định này áp dụng trực tiếp trên tất cả các thành viên EU và có hiệu lực từ ngày 26/3/2023.

Trước đó, ngày 27/01/2023, EU đã đăng công báo Quy định số (EU) 2023/174, ban hành ngày 26/01/2023, sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU.

Đối với Việt Nam, các mặt hàng gia vị vốn bị kiểm soát ở mức 50% tại lần thông báo trước như rau mùi, húng quế, bạc hà, mùi tây đã được đưa ra khỏi danh mục kiểm soát. Hiện tại chỉ còn ớt nằm trong danh mục kiểm soát tại cửa khẩu của EU với tần suất kiểm chất lượng là 50%.

Tuy nhiên, đậu bắp đã bị chuyển từ phụ lục I sang phụ lục II với yêu cầu chứng thư kiểm soát thuốc trừ sâu của Việt Nam và tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật tại cửa khẩu EU là 50%.

Thanh long và mỳ tôm vẫn nằm trong phụ lục II với yêu cầu chứng thư kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật do phía Việt Nam cấp và tần suất kiểm tra tại cửa khẩu EU là 20%. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày đăng công báo.

Định kỳ 6 tháng một lần, Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu họp để xem xét, đánh giá mức độ vi phạm về an toàn thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của các quốc gia xuất khẩu vào EU. Sau đó, EU sẽ thông báo những thay đổi trong quy định về các biện pháp kiểm soát.

## EU thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu vào EU

Ngày 08/3/2023, EC đã ban hành Quy định mới số 2023/516 sửa đổi Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu vào EU đối với các lô hàng động vật thủy sinh phục vụ nuôi trồng thủy sản, thả phóng sinh vào tự nhiên hoặc phục vụ cho các mục đích khác, không bao gồm phục vụ cho mục đích tiêu dùng trực tiếp của con người.

Chi tiết Mẫu chứng giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu quy định tại Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 và Quy định này có hiệu lực ngay sau khi đăng công báo EU áp dụng trực tiếp đối tại các thành viên EU.

Tuy nhiên, Quy định 2023/516 cũng quy định thời gian chuyển tiếp áp dụng mẫu giấy chứng nhận cũ đối với các lô hàng động vật thủy sinh nhập khẩu vào EU phục vụ nuôi trồng thủy sản, thả phóng sinh vào tự nhiên hoặc phục vụ cho các mục đích khác, không bao gồm phục vụ cho tiêu dùng trực tiếp của con người cho đến ngày 15/9/2023.

Bên cạnh đó, các văn bản hướng dẫn về mẫu chứng thư của EU số 2020/2235, hay 2021/608 đều yêu cầu rằng với các chứng thư gồm nhiều trang thì các trang cần được đánh số liên tục, trên mỗi trang có mã đặc định của chứng thư, dấu của cơ quan có thẩm quyền và chữ ký của người xác nhận. Các cơ quan và doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý quy định bổ sung này.

# Một số thay đổi về xu hướng tiêu dùng tại thị trường EU

Hậu đại dịch, xu hướng tiêu dùng trên thế giới tiếp tục có những thay đổi nhanh chóng và ngày càng rõ rệt hơn, kéo theo sự định hình và phát triển của những cơ cấu sản phẩm và phương thức thương mại mới, nổi bật như tiêu dùng xanh, bền vững hay mua sắm trực tuyến.

Điển hình tại EU, một khu vực thị trường phát triển hàng đầu thế giới và luôn dẫn đầu những xu hướng mới, người dân vốn đã coi trọng lối sống lành mạnh, nay càng đặc biệt quan tâm đến vấn đề sức khỏe. Các sản phẩm có lợi cho sức khỏe và thực phẩm hữu cơ ngày càng được người tiêu dùng châu Âu ưa chuộng. Theo USDA, dự báo đến năm 2030, tiêu thụ thực phẩm hữu cơ tại khu vực châu Âu sẽ tăng gấp 3 lần hiện tại.

Trên thực tế, EU là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ hàng đầu thế giới và là nhà nhập khẩu lớn các sản phẩm thực phẩm nông nghiệp hữu cơ. Theo báo cáo tháng 9/2022 của EC, tổng nhập khẩu thực phẩm nông nghiệp hữu cơ của EU27 năm 2021 đạt 2,76 triệu tấn, trong đó Hà Lan và Đức là hai nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng này (chiếm hơn 50%), tiếp theo là Bỉ, Pháp, Italia và Thụy Điển. EC đã thông qua Kế hoạch hành động về phát triển sản xuất hữu cơ vào ngày 25/3/2021 giúp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ, nhằm đạt được 25% diện tích đất nông nghiệp được canh tác hữu cơ vào năm 2030. EU cũng đã tuyên bố ngày 23/9 hàng năm là «Ngày Hữu cơ của Liên minh châu Âu» theo Kế hoạch hành động về phát triển sản xuất hữu cơ để góp phần đạt mục tiêu của Chiến lược “Từ trang trại đến bàn ăn”.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, có hai nhóm người tiêu dùng sản phẩm hữu cơ chính tại các nước Bắc Âu. Nhóm thứ nhất là nhóm những người mua trung thành: những người này thường lớn tuổi, đã tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ trong nhiều thập kỷ. Nhóm này chủ yếu thích mua các sản phẩm chưa qua chế biến hơn thực phẩm đóng gói như các loại thịt, các loại hạt... Nhóm thứ hai đông đảo và đa dạng hơn là những người tiêu dùng giàu có, giới trẻ và những người tiêu dùng đang tìm kiếm xu hướng mới. Họ mua sản phẩm hữu cơ với mong muốn một lối sống lành mạnh hơn, thích hương vị, chất lượng, bao bì hấp dẫn, quan tâm đến phúc lợi động vật và thường mua các sản phẩm hữu cơ tại các siêu thị hoặc trực tuyến.

Người tiêu dùng châu Âu cũng ngày càng chú trọng đến yếu tố môi trường, phát triển bền vững, khi có xu hướng ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có quy trình, điều kiện sản xuất đảm bảo tiêu chí về bảo vệ môi trường, sử dụng các nguyên vật liệu tái chế, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Họ thậm chí sẵn sàng trả giá cao hơn giá thông thường khoảng 20 - 50% cho các sản phẩm có chứng nhận đạt các tiêu chí trên. Hiện nay, các nước EU đã bắt đầu cấm sử dụng một số loại sản phẩm sử dụng một lần như thìa nhựa, cốc nhựa..., hạn chế các sản phẩm sử dụng bao bì nhựa, thay thế bằng bao bì thân thiện với môi trường. Việc phát triển các giải pháp đóng gói kháng khuẩn cho thực phẩm để hồng dựa trên vật liệu nano tự nhiên, kết hợp việc sử dụng bao bì bền vững và giảm chất thải thực phẩm sẽ thu hút được sự quan tâm của người tiêu dùng. Người dân châu Âu cũng rất quan tâm đến nhãn mác, các sản phẩm được dán nhãn sinh thái sẽ được ưu tiên lựa chọn và dễ dàng tiêu thụ hơn. Nhìn chung, sản phẩm xanh sạch, sản phẩm bền vững là xu hướng chung không chỉ ở các nước châu Âu mà còn nhiều nước phát triển khác trên thế giới.

Ngoài ra, nhu cầu sử dụng các sản phẩm thông minh, đơn giản, tiện lợi cũng ngày càng gia tăng tại EU, điển hình như thực phẩm được rửa và đóng gói sẵn, đồ hộp... trở nên thông dụng hơn. Một xu hướng khác của người tiêu dùng châu Âu vốn có thu nhập cao hàng đầu thế giới là các sản phẩm đặc sản, mới lạ, thường được gắn với các câu chuyện về vùng, miền.

Đáng chú ý, tiêu dùng trực tuyến thời gian qua chứng kiến xu hướng phát triển mạnh mẽ với sự nở rộ của thương mại điện tử. Thương mại điện tử rất thịnh hành tại châu Âu, theo Báo cáo Thương mại điện tử châu Âu năm 2022 của Tổ chức EuroCommerce, tổng giao dịch thương mại điện tử châu Âu năm 2021 đã tăng lên 718 tỷ EUR với tốc độ tăng trưởng 13% và tiếp tục tăng trong năm 2022. Tây Âu là khu vực có doanh thu thương mại điện tử B2C lớn nhất tại châu Âu, chiếm 63% tổng doanh thu năm 2021, tiếp đến là Nam Âu (16%), Trung Âu (10%), Bắc Âu (9%) và Đông Âu (2%). Năm 2021, doanh thu giao dịch trực tuyến của Tây Âu đạt 450 tỷ EUR, trong khi Nam Âu đạt 118 tỷ EUR, Trung Âu với 70 tỷ EUR, Bắc Âu với 67 tỷ EUR và Đông Âu với 14 tỷ EUR. Năm 2021, 73% dân số châu Âu đã mua hàng trực tuyến, giảm so với mức 74% vào năm 2020. Mặc dù điều này phản ánh hoạt động mua hàng trực tuyến đã giảm nhẹ sau đại dịch, nhưng theo nhận định của một số hiệp hội thương mại điện tử thì mức giảm này ít hơn so với dự đoán. Lần đầu tiên, Bắc Âu vượt

lên đạt mức tỷ lệ người mua sắm trực tuyến cao nhất khu vực với 86% người dùng Internet đã mua sắm trực tuyến vào năm 2021, tiếp theo là Tây Âu (84%), Trung Âu (75%) và Đông Âu (46%).

EU27 sở hữu thương mại điện tử B2C phát triển nhất châu Âu, doanh thu thương mại điện tử năm 2021 tăng trưởng với tốc độ 16%. Người dùng Internet hiện nay đã vượt trên 90% dân số, trong đó tỷ lệ người dùng internet mua hàng trực tuyến dự kiến đạt 76% trong năm 2022. Người dân EU không chỉ mua sắm hàng hóa trực tuyến trong nước mà còn mua hàng từ nước thành viên EU khác, cũng như từ các quốc gia ngoài EU.

Trước những thay đổi đáng kể trong thị hiếu, tập quán, xu hướng tiêu dùng tại thị trường EU, các doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt để kịp thời điều chỉnh xuất khẩu những sản phẩm phù hợp, cũng như đổi mới phương thức kinh doanh để tăng khả năng cạnh tranh và đón đầu các cơ hội mới.

## Một số nét đáng chú ý của kinh tế EU quý 1/2023

Sau năm 2022 với một loạt thách thức như căng thẳng chính trị, khủng hoảng năng lượng, lạm phát và lãi suất leo thang, kinh tế toàn cầu bước sang năm 2023 với những hy vọng mới. Quý 1/2023, thế giới tiếp tục chứng kiến những biến động kinh tế khó lường khi lạm phát và lãi suất tiếp tục ở mức cao, đặc biệt là cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Mỹ và Thụy Sĩ đặt ra mối lo về một cuộc khủng hoảng tài chính mới. Nền kinh tế Mỹ đang có những dấu hiệu suy yếu, trong khi kinh tế Trung Quốc bắt đầu phục hồi. Và việc nền kinh tế châu Âu tránh được suy thoái được xem là điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu quý 1 năm nay.

### EU tạm thoát khỏi suy thoái kỹ thuật

Theo Eurostat, tăng trưởng GDP so với quý trước đó của EU trong quý 1/2023 ở mức 0,3%, sau khi giảm 0,1% trong quý 4/2022; so với cùng kỳ năm 2022, GDP của EU tăng 1,3%. Trong đó, kinh tế Đức tăng trưởng 0% so với quý trước, phản ánh sự đình trệ của nền kinh tế lớn nhất khu vực. Nếu so với cùng kỳ năm 2022, Đức cũng là nền kinh tế duy nhất trong khu vực có mức tăng trưởng âm (-0,1%) trong Quý 1/2023. Trong khi Bồ Đào Nha có mức tăng trưởng GDP so với quý trước đó cao nhất trong khu vực, tăng 1,6%; tiếp theo là Tây Ban Nha, Italy và Latvia cùng tăng 0,5%. Pháp, nền kinh tế lớn thứ hai của khu vực cũng chỉ ghi nhận tăng trưởng 0,2%.

### Tăng trưởng GDP của EU và một số quốc gia thành viên quý 1/2023

	Phần trăm thay đổi so với quý trước đó				Phần trăm thay đổi so với cùng kỳ năm trước			
	2022Q2	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4	2023Q1
Eurozone	0,9	0,4	0,0	0,1	4,4	2,5	1,8	1,3
EU	0,7	0,4	-0,1	0,3	4,4	2,6	1,7	1,3
Bỉ	0,5	0,3	0,1	0,4	4,1	2,1	1,5	1,3
Cộng hòa Séc	0,3	-0,3	-0,4		3,5	1,5	0,3	
Đức	-0,1	0,5	-0,5	0,0	1,7	1,4	0,8	-0,1
Ailen	2,3	2,8	0,3	-2,7	12,3	11,3	13,1	2,6
Tây Ban Nha	2,5	0,4	0,4	0,5	7,7	4,8	2,9	3,8
Pháp	0,5	0,1	0,0	0,2	4,2	1,0	0,4	0,8
Italia	1,1	0,4	-0,1	0,5	5,1	2,5	1,4	1,8
Latvia	-0,2	-1,2	1,2	0,5	3,3	0,8	1,2	0,3
Lithuania	-0,7	0,7	-0,5		2,2	1,4	-0,4	
Áo	2,1	0,1	0,0	-0,3	6,5	2,2	3,0	1,8
Bồ Đào Nha	0,2	0,3	0,3	1,6	7,4	4,8	3,2	2,5
Thụy Điển	0,3	0,4	-0,4	0,2	3,9	2,7	-0,2	0,3

Nguồn: Eurostat

Với mức tăng trưởng 0,3% của quý 1/2023 so với quý 4/2022, EU tạm thoát khỏi suy thoái kỹ thuật nhờ một loạt yếu tố thuận lợi, bao gồm: mùa đông ấm hơn dự báo; giá năng lượng, đặc biệt là giá khí đốt đã giảm mạnh; Trung Quốc tái mở cửa trở lại giúp giảm các căng thẳng về chuỗi cung ứng và một số chính sách kích thích tài khoá. Mặc dù tránh được suy thoái kỹ thuật, nhưng tăng trưởng kinh tế của EU ở mức thấp do ảnh hưởng bởi lạm phát cao và biến động lãi suất trên thị trường.

### Chỉ số giá tiêu dùng

Lạm phát cao vẫn đang là yếu tố rủi ro lớn đối với các nền kinh tế thuộc EU. Theo Eurostat, lạm phát tại EU tháng 3/2023 ở mức 8,3%, mặc dù giảm đáng kể so với mức kỷ lục 11,5% trong tháng 10/2022, nhưng vẫn ở mức cao. Trong đó, lạm phát tại khu vực Eurozone là 6,9%, cao hơn gấp nhiều lần so với mức mục tiêu 2% của ECB. Tháng 4/2023, tỷ lệ lạm phát toàn phần tại khu vực Eurozone tiếp tục tăng lên mức 7%. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản (loại trừ giá lương thực và năng lượng) đã giảm nhẹ xuống mức 5,6%.

Lạm phát kéo dài khiến ECB đã quyết định tăng lãi suất thêm 0,25%, lên mức 3,25% trong cuộc họp ngày 04/5/2023. Đây là lần tăng lãi suất thứ 7 liên tiếp của ECB kể từ tháng 7/2022 để ứng phó với lạm phát cao kéo dài.

### Chỉ số giá tiêu dùng HICP của các quốc gia thuộc EU

	Tỷ lệ hàng năm				Tỷ lệ hàng tháng		Tỷ lệ hàng năm				Tỷ lệ hàng tháng
	Tháng 1/23	Tháng 2/23	Tháng 3/23	Tháng 4/23			Tháng 1/23	Tháng 2/23	Tháng 3/23	Tháng 4/23	
Bỉ	5,4	4,9	3,3	-1,3	-1,3	Síp	6,7	6,1	3,8	0,8	0,8
Đức	9,3	7,8	7,6	0,6	0,6	Latvia	20,1	17,2	15,0	0,5	0,5
Estonia	17,8	15,6	13,2	1,9	1,9	Lithuania	17,2	15,2	13,3	0,2	0,2
Ailen	8,1	7,0	6,3	0,3	0,3	Luxembourg	4,8	2,9	2,7	0,7	0,7
Hy Lạp	6,5	5,4	4,5	1,1	1,1	Malta	7,0	7,1	6,5	3,2	3,2
Hà Lan	8,9	4,5	5,9	1,7	1,7	Tây Ban Nha	6,0	3,1	3,8	0,5	0,5
Pháp	7,3	6,7	6,9	0,7	0,7	Áo	11,0	9,2	9,6	1,0	1,0
Croatia	11,7	10,5	8,8	1,1	1,1	Bồ Đào Nha	8,6	8,0	6,9	1,3	1,3
Italia	9,8	8,1	8,8	1,0	1,0	Slovenia	9,4	10,4	9,2	1,0	1,0
Síp	6,7	6,1	3,8	0,8	0,8	Slovakia	15,4	14,8	14,0	0,6	0,6
Latvia	20,1	17,2	15,0	0,5	0,5	Phần Lan	8,0	6,7	6,4	0,1	0,1

Nguồn: Eurostat

### Sản xuất công nghiệp

Sau khi tăng 1,4% trong tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 và tại khu vực Eurozone tăng 1,5%, sản xuất công nghiệp tại EU giảm trở lại. Theo ước tính của Eurostat, tháng 3/2023, sản xuất công nghiệp tại EU giảm 3,6% so với tháng 2/2023 và giảm 4,1% trong khu vực đồng euro. Trong đó, tháng 3/2023, sản xuất tư liệu sản xuất giảm 12,9% so với tháng trước; sản xuất hàng trung gian giảm 1,6%, sản xuất hàng tiêu dùng không lâu bền giảm 1,3%, trong khi sản xuất năng lượng tăng 1,0% và sản xuất hàng tiêu dùng lâu bền tăng 2,0%. Trong số các quốc gia thành viên, mức giảm hàng tháng lớn nhất được ghi nhận ở Ailen giảm 26,3%, Thụy Điển giảm 3,9% và Đức giảm 3,1%. Mức tăng cao nhất được ghi nhận ở Phần Lan tăng 3,0%, Slovenia tăng 2,3%, Cộng hòa Séc và Slovakia đều tăng 1,7%.

So với tháng 3/2022, sản xuất công nghiệp tại EU giảm 1,3% và tại khu vực đồng euro giảm 1,4%. Trong đó, tại EU, sản xuất năng lượng giảm 9,1%, hàng hóa trung gian giảm 5,6% và hàng tiêu dùng lâu bền giảm 3,1%, trong khi sản xuất tư liệu sản xuất tăng 0,4% và hàng tiêu dùng không lâu bền tăng 7,1%. Trong số các quốc gia thành viên, mức giảm hàng năm lớn nhất được ghi nhận ở Ailen với mức giảm 26,1%, Litva giảm 16,6% và Estonia giảm 12,6%. Mức tăng cao nhất được ghi nhận ở Malta với mức tăng 12,5%, Đan Mạch tăng 8,9% và Tây Ban Nha tăng 5,6%.



### Tỷ lệ thất nghiệp:

Tính đến cuối tháng 3/2023, tỷ lệ thất nghiệp của EU ở mức 6% (tương đương 12,960 triệu người), ổn định so với tháng 02/2023, nhưng giảm so với tỷ lệ 6,2% tại thời điểm cuối tháng 3/2022. Riêng tại khu vực Eurozone, tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 3/2023 cũng giảm từ 6,6% trong tháng trước đó xuống 6,5%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở Tây Ban Nha (12,8%), Hy Lạp (10,9%) và Italia (7,8%). Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất được ghi nhận ở Séc (2,6%) và Đức (2,8%).

Theo đánh giá của Eurostat trong báo cáo Mùa xuân, nền kinh tế châu Âu tiếp tục thể hiện khả năng phục hồi trong bối cảnh toàn cầu đầy thách thức. Giá năng lượng thấp hơn, hạn chế về nguồn cung giảm bớt và thị trường lao động mạnh mẽ đã hỗ trợ tăng trưởng vừa phải trong quý đầu tiên của năm 2023, xoa bớt lo ngại về suy thoái kinh tế. Với khởi đầu tốt hơn dự kiến trong quý 1/2023, Eurostat đã nâng dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế EU lên 1,0% vào năm 2023 (từ mức tăng 0,8% trong Dự báo mùa đông) và 1,7% vào năm 2024 (từ mức 1,6% trong Dự báo mùa đông). Các điều chỉnh tăng đối với khu vực Eurozone cũng có mức độ tương tự, với mức tăng trưởng GDP dự kiến lần lượt là 1,1% và 1,6% vào năm 2023 và 2024. Do áp lực giá cơ bản kéo dài, lạm phát cũng đã được điều chỉnh tăng so với báo cáo mùa đông, lên 5,8% vào năm 2023 và 2,8% vào năm 2024 ở khu vực đồng euro.

## Hoạt động thương mại giữa EU với thị trường ngoại khối diễn ra sôi động 2 tháng đầu năm 2023

Theo ước tính của Eurostat, tháng 2/2023, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối đạt 207,7 tỷ EUR, tăng 8,0% so với tháng 2/2022 (192,3 tỷ EUR). Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 202,9 tỷ EUR, giảm 2,8% so với tháng 2/2022 (208,8 tỷ EUR). Kết quả là, EU đã ghi nhận mức thặng dư 4,8 tỷ EUR trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới trong tháng 2/2023, mức thặng dư đầu tiên kể từ tháng 7/2021, so với mức thâm hụt 16,5 tỷ EUR trong tháng 2/2022. Thương mại nội khối EU đạt 345,5 tỷ EUR, tăng 7,9% so với tháng 2/2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 406,3 tỷ EUR tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu hàng hóa đạt 437,3 tỷ EUR, tăng 2,4%. EU ghi nhận mức thâm hụt 31 tỷ EUR trong 2 tháng đầu năm 2023 (cùng kỳ năm 2022, thâm hụt thương mại của EU là 55,1 tỷ EUR). Thương mại nội khối EU đạt 694,6 tỷ EUR, tăng 10,5% so với 2 tháng đầu năm 2022.

Đối với hoạt động xuất khẩu, trong 2 tháng đầu năm 2023, hầu hết các quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường ngoại EU, ngoại trừ Bỉ, Estonia, Ai Len, Malta, Phần Lan. Đối với hoạt động nhập khẩu, một số thị trường thành viên EU đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối, như: Bỉ, Hà Lan, Pháp, Bungari, Ai Len ... Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối của Síp tăng tới 3 con số. Ngược lại, các thị trường thành viên như Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha ... giảm nhập khẩu hàng hóa từ thế giới. Nhiều thị trường thành viên EU ghi nhận thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối, như: Bỉ, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan ... Ngược lại, một số thị trường thành viên EU thặng dư thương mại với thị trường ngoại khối, như: Đức, Đan Mạch, Ai Len, Italia ...

### Thương mại hàng hóa của EU tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 2/2022	Tháng 2/2023	So sánh (%)	2 tháng 2022	2 tháng 2023	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	192,3	207,7	8,0	371,9	406,3	9,2
Nhập khẩu ngoài EU	208,8	202,9	-2,8	427	437,3	2,4
Cán cân thương mại ngoài EU	-16,5	4,8		-55,1	-31	
Cán cân thương mại nội khối EU	320,2	345,5	7,9	628,6	694,6	10,5

*Nguồn: Ước tính từ Eurostat*

## ▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

2 tháng đầu năm 2023, năng lượng là mặt hàng ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU. Trị giá xuất khẩu mặt hàng năng lượng của EU ở mức thấp, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2022; trong khi nhập khẩu tăng 5,1% theo Eurostat.

### Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của EU trong 2 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	2 tháng 2022	2 tháng 2023	So sánh (%)	2 tháng 2022	2 tháng 2023	So sánh (%)	2 tháng 2022	2 tháng 2023
<b>Tổng</b>	<b>371,9</b>	<b>406,3</b>	<b>9,2</b>	<b>427</b>	<b>437,3</b>	<b>2,4</b>	<b>-55,1</b>	<b>-31,0</b>
Hàng sơ cấp:	62,8	70,6	12,4	142,6	149,6	4,9	-79,8	-79
Thực phẩm và đồ uống	28,9	32,6	12,8	21,5	23,5	9,3	7,4	9,0
Nguyên liệu thô	11,3	11,3	0,0	18,3	17,9	-2,2	-7,0	-6,7
Năng lượng	22,6	26,8	18,6	102,9	108,1	5,1	-80,2	-81,3
Hàng hóa sản xuất:	304,3	330,6	8,6	277,8	282,6	1,7	26,6	47,9
Hóa chất	83,7	88,6	5,9	56,4	54,4	-3,5	27,3	34,2
Máy móc và xe cộ	135,8	153,6	13,1	118,3	133,3	12,7	17,5	20,3
Hàng hóa sản xuất khác	84,8	88,3	4,1	103	95	-7,8	-18,2	-6,6
Hàng hóa khác	4,7	5,1	8,5	6,6	5,1	-22,7	-1,9	0,1

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

### Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong tháng 1/2023

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, tháng 1/2023, EU nhập khẩu hàng hóa từ thế giới đạt trên 561 tỷ EUR (tương đương 614,91 tỷ USD), giảm 0,8% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 9,6% so với tháng 1/2022. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 1/2023 đạt 234,35 tỷ EUR (256,85 tỷ USD), tăng 1,0% so với tháng 12/2022 và tăng 7,4% so với tháng 1/2022.

Tháng 1/2023 so với tháng 12/2022, EU tăng cường nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường ngoại khối như: Trung Quốc, Mỹ, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam ... nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Na Uy, Thụy Sĩ, Nga, Hàn Quốc, Ả Rập Xê út ... So với tháng 1/2022, EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường ngoại khối, ngoại trừ Trung Quốc, Nga ...

Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 11 cho EU trong tháng 1/2023, trị giá 4,29 tỷ EUR (tương đương 4,7 tỷ USD), tăng 20,5% so với tháng 12/2022 và tăng 12,7% so với tháng 1/2022. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,75% trong tháng 1/2022 và 1,54% trong tháng 12/2022, lên 1,83% trong tháng 1/2023.

### Nhập khẩu hàng hóa của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023		So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 1/2022 (%)	Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối EU (%)		
	Triệu EUR	Triệu USD			Tháng 1/2023	Tháng 12/2022	Tháng 1/2022
<b>Tổng</b>	<b>561.053</b>	<b>614.914</b>	<b>-0,8</b>	<b>9,6</b>			
EU nội khối	326.701	358.064	-2,1	11,2			
EU ngoại khối	234.352	256.850	1,0	7,4	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	47.889	52.486	5,8	-6,1	20,43	19,52	23,39
Mỹ	30.686	33.632	7,9	32,2	13,09	12,26	10,64
Anh	17.603	19.292	9,3	25,8	7,51	6,94	6,41
Na Uy	13.269	14.543	-7,6	25,6	5,66	6,19	4,84
Thụy Sĩ	11.565	12.675	-1,0	8,8	4,93	5,04	4,87
Nga	8.855	9.705	-13,3	-56,9	3,78	4,40	9,43
Thổ Nhĩ Kỳ	8.105	8.883	9,8	-1,0	3,46	3,18	3,75

## ▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường	Tháng 1/2023		So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 1/2022 (%)	Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối EU (%)		
	Triệu EUR	Triệu USD			Tháng 1/2023	Tháng 12/2022	Tháng 1/2022
Nhật Bản	5.984	6.559	5,2	13,2	2,55	2,45	2,42
Ấn Độ	5.696	6.243	17,4	9,7	2,43	2,09	2,38
Hàn Quốc	5.447	5.970	-13,9	5,2	2,32	2,73	2,37
Việt Nam	4.293	4.705	20,5	12,7	1,83	1,54	1,75
Đài Loan	4.230	4.636	17,3	2,5	1,80	1,55	1,89
Braxin	3.874	4.246	8,8	40,3	1,65	1,53	1,27
Ả Rập Xê út	3.632	3.981	-8,5	81,9	1,55	1,71	0,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,096 USD

### Nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông thủy sản của EU và thị phần của Việt Nam

Tháng 1/2023, EU tăng nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến từ Việt Nam. Trong khi đó, đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, EU giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm này từ Việt Nam, ngoại trừ cà phê, gỗ và sản phẩm từ gỗ, gạo.

Theo Eurostat, tháng 1/2023, EU tăng nhập khẩu giày dép (mã HS 64) từ Việt Nam, mức tăng 90,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU tăng mạnh, từ 17,57% trong tháng 1/2022 lên 24,69% trong tháng 1/2023.

Đối với mặt hàng dệt may (mã HS 61, 62), EU tăng nhập khẩu từ Việt Nam trong tháng 1/2023, mức tăng 21,1% so với tháng 1/2022. Thị phần dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 4,04% trong tháng 1/2022 lên 4,54% trong tháng 1/2023.

Đối với nhóm hàng nông sản, EU tăng nhập khẩu cà phê và gạo từ Việt Nam trong tháng 1/2023, mức tăng lần lượt 35,4% và 8,6% so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, EU giảm nhập khẩu các mặt hàng nông sản hạt điều, rau quả, cao su hạt tiêu, chè từ Việt Nam. Dự báo hoạt động thương mại giữa EU với thị trường ngoại khối (ngoại trừ Nga) sẽ diễn ra sôi động trong thời gian tới. Trong đó, Việt Nam là một trong những đối tác có nguồn cung hàng hóa ổn định và có lợi thế cạnh tranh lớn từ Hiệp định EVFTA so với các đối tác thương mại ngoại khối chưa ký kết FTA với EU.

### Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2023

Mặt hàng	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		
	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam
Giày dép	3.567	2.346	579	37,6	35,6	90,5
Dệt may	8.026	7.748	352	16,8	7,7	21,1
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	17.487	7.238	171	-2,1	-28,9	-45,7
Cà phê	770	967	126	29,9	5,0	35,4
Thủy sản	2.034	2.540	88	10,7	5,4	-28,9
Gỗ & SP gỗ	4.734	1.458	79	-0,3	-27,2	8,1
Hạt điều	29	74	51	-0,3	-21,9	-26,0
Rau quả*	6.315	2.567	15	17,4	0,7	-6,7
Hạt tiêu	17	18	10	21,1	-40,8	-22,1
Cao su	630	408	10	10,4	-10,3	-39,3
Gạo	167	148	7	50,6	23,5	8,6
Chè	43	46	0	16,7	-15,2	-15,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(\*) Ghi chú : Mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều mã HS 080131, 080132) và HS 20

**Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ**

**Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574